

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT
TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẠI HUYỆN
YÊN BÌNH - TỈNH YÊN BÁI**

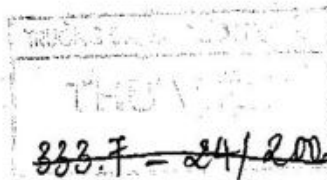
NGÀNH: KINH TẾ LÂM NGHIỆP

MÃ SỐ : 402

Nabner
Giáo viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Nghĩa Biên

Sinh viên thực hiện : Đỗ Thị Huyền

Khóa học : 2003 - 2007



Hà Tây, tháng 6 năm 2007

Lời cảm ơn

Khoá luận hoàn thành là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu tại trường Đại học Lâm nghiệp. Qua đây cho phép em được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:

Trường Đại học lâm nghiệp, Khoa Quản trị kinh doanh nơi đã tạo mọi điều kiện cho em hoàn thành chương trình học tập trong 4 năm qua.

Đặc biệt là thầy giáo TS.Nguyễn Nghĩa Biên người đã trực tiếp hướng dẫn em thực hiện khoá luận này cùng toàn thể các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh - trường Đại học Lâm nghiệp đã tận tình hướng dẫn và cho em những kiến thức quý báu.

Khoá luận hoàn thành không thể không kể đến sự giúp đỡ của Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Yên Bái, UBND huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái, các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp tại huyện Yên Bình nơi đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho em trong quá trình thực tập và thu thập số liệu.

Em xin chân thành cảm ơn!

Xuân Mai, ngày 7 tháng 6 năm 2007

Sinh viên thực hiện

Đỗ Thị Huyền.



MỤC LỤC

	Trang
Lời cảm ơn	
Mục lục	
Danh mục biểu, hình vẽ	
Danh mục các ký hiệu viết tắt	
Chương mở đầu	1
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Phương pháp nghiên cứu.....	2
4. Nội dung nghiên cứu.....	4
5. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu.....	4
6. Kết cấu của đề tài.....	5
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP.....	6
1.1. Ngành lâm nghiệp và vai trò của nó đối với nền kinh tế quốc dân.....	6
1.2. Những vấn đề cơ bản về rừng sản xuất.....	12
1.3. Những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả phát triển của rừng sản xuất.....	14
1.4. Những vấn đề cơ bản về thị trường và tiêu thụ.....	16
Chương 2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HUYỆN YÊN BÌNH.....	20
2.1. Điều kiện tự nhiên	20
2.2. Điều kiện kinh tế xã hội	22
Chương 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẠI HUYỆN YÊN BÌNH	26
3.1. Thực trạng chung về phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện.....	26
3.2. Thực trạng phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình.....	29
3.2.1 Diện tích rừng trồng và rừng sản xuất tại Yên Bình.....	29
3.2.2 Loài cây trồng chủ yếu.....	33
3.2.3 Năng suất và chất lượng rừng trồng sản xuất tại Yên Bình.....	34
3.2.4 Tình hình đầu tư cho rừng trồng hiện nay và chính sách về vốn	

cho phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình.....	36
3.2.5 Một số mô hình trồng rừng sản xuất tại địa phương.....	38
3.3 Thị trường và tiêu thụ.....	42
3.3.1 Những đặc điểm chung về thị trường lâm sản tại Yên Bình.....	42
3.3.2 Chủng loại các mặt hàng sản phẩm gỗ hiện đang được tiêu thụ trên thị trường huyện.....	45
3.3.3 Các kênh lưu thông sản phẩm rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.....	46
3.4 Đánh giá chung về thực trạng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.....	49
Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẠI HUYỆN YÊN BÌNH.....	53
4.1 Những cơ hội, tiềm năng phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình.....	53
4.2 Những khó khăn, thách thức phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình.....	56
4.3 Giải pháp phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.....	57
4.3.1 Những quan điểm và định hướng chung.....	57
4.3.2 Các giải pháp.....	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	
PHỤ BIỂU.	



DANH MỤC CÁC BIỂU, HÌNH VẼ

Tên biểu	Trang
Biểu 3.1: Cơ cấu sử dụng đất tại huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái	26
Biểu 3.2: Cấu trúc thu nhập của các HGĐ tại Yên Bình	27
Biểu 3.3: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại Yên Bình	29
Biểu 3.4: Diện tích các loại rừng và cơ cấu cây trồng theo chủ thể quản lý tại Yên Bình	31
Biểu 3.5: Các loài cây trồng RSX chủ yếu ở Yên Bình	33
Biểu 3.6: Sản lượng và chất lượng các loài cây đã khai thác	35
Biểu 3.7: Các hình thức tổ chức trồng rừng trên địa bàn huyện	38
Biểu 3.8: Dự toán chi phí cho 1 ha rừng trồng	40
Biểu 3.9: Tổng hợp các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng RSX tại Yên Bình	41
Biểu 3.10: Một số cơ sở chế biến gỗ và kinh doanh rừng trên địa bàn huyện	44
Biểu 3.11: Phân loại nguyên liệu gắn với thị trường	46
Biểu 4.1: So sánh hiện trạng rừng và đất cấp huyện Yên Bình trước và sau quy hoạch	54
 Tên hình	
Hình 1.1: Sơ đồ kênh lưu thông sản phẩm trực tuyến	17
Hình 1.2: Sơ đồ kênh lưu thông sản phẩm không trực tuyến	17
Hình 3.1: Sơ đồ kênh lưu thông sản phẩm rừng trồng không trực tuyến	48



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

RSX:	Rừng sản xuất
UBND:	Ủy Ban Nhân Dân
NN&PTNN:	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
LSNG:	Lâm sản ngoài gỗ
DNNN:	Doanh nghiệp Nhà nước
HTX:	Hợp tác xã
Công ty TNHH:	Công ty Trách nhiệm hữu hạn
Cơ sở CB:	Cơ sở chế biến



Chương mở đầu.

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu:

Ngành lâm nghiệp của Việt Nam trong những năm qua đã có những bước tăng trưởng đáng kể, tuy nhiên sự tăng trưởng đó còn thấp và chưa bền vững. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó là do chủ chương phát triển Lâm nghiệp của nhà nước cũng như dự án 661 trong thời gian qua đã tập trung quá nhiều vào việc phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trong khi đó rừng sản xuất lại không được quan tâm đúng mức.

Nhằm đẩy mạnh việc phát triển rừng sản xuất, lấy lại sự cân bằng trong cơ cấu ngành Lâm nghiệp, ngày 5/12/2005 Thủ tướng chính phủ đã ra Chỉ thị 38/2005/CT-TTg yêu cầu các địa phương rà soát lại các loại rừng trên địa bàn; đồng thời Thủ tướng chính phủ cũng phê duyệt chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2006-2015 từ đó điều chỉnh kế hoạch phát triển lâm nghiệp thu hút đầu tư, ưu tiên đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, đảm bảo yêu cầu gỗ nguyên liệu cung cấp cho các ngành kinh tế quốc dân.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 cũng chỉ rõ những tồn tại trong phát triển lâm nghiệp của Việt Nam, thể hiện ở việc tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng giá trị đóng góp của ngành lâm nghiệp mới chỉ chiếm hơn 1% tổng GDP quốc gia. Tuy giá trị xuất khẩu gỗ của Việt Nam năm 2006 đạt hơn 2 tỷ USD nhưng lượng gỗ khai thác trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu gỗ nguyên liệu trong nước, kim ngạch nhập khẩu gỗ năm 2006 của chúng ta đã lên tới gần 1 tỷ USD...

Theo kết quả kiểm kê đất đai đến ngày 1/1/2005 của Chính phủ thì diện tích rừng sản xuất cả nước chỉ có 4,5 triệu ha chiếm 36,6% tổng diện tích rừng toàn quốc, đây là con số khiến chúng ta phải suy nghĩ và hành động.

Là một trong những vùng nguyên liệu gỗ trọng điểm ở miền Bắc, tỉnh Yên Bái nói chung và huyện Yên Bình nói riêng có rất nhiều lợi thế để phát

triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc phát triển lâm nghiệp ở đây còn mang tính tự phát, hiệu quả kinh tế mà các mô hình trồng rừng sản xuất mang lại là chưa cao. Vì vậy, một câu hỏi đặt ra là: “Trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay thì làm thế nào để tận dụng tối đa những tiềm lực về đất đai, lao động và vốn để phát triển lâm nghiệp một cách bền vững?”.

Để góp phần trả lời câu hỏi trên, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Thông qua việc đánh giá thực trạng và khả năng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái để đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển rừng trồng sản xuất tại địa bàn nghiên cứu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ được thực trạng và khả năng phát triển rừng sản xuất hiện có tại huyện Yên Bình.
- Những lợi thế, thách thức và khả năng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.
- Đề xuất một số giải pháp phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình (Yên Bái) nhằm đáp ứng những nhu cầu về lâm sản gỗ của thị trường trong giai đoạn tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp thu thập số liệu

- Phương pháp điều tra hiện trường.

Tìm hiểu quá trình trồng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình áp dụng một số công cụ Đánh giá nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Appraisal – PRA), trong đó công cụ chủ yếu được sử dụng là phỏng vấn các cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp trên địa bàn; những người dân trực tiếp tham gia sản xuất lâm nghiệp...

Nội dung chủ yếu tập trung vào các vấn đề:

- + Diện tích rừng trồng, rừng trồng sản xuất.
- + Các loài cây trồng chủ yếu, các biện pháp kỹ thuật được áp dụng.
- + Các dự án đầu tư vào hoạt động trồng rừng sản xuất bao gồm: Vốn đầu tư, mục tiêu, địa điểm thực hiện, thời gian và kết quả.
- Tìm hiểu các báo cáo, các văn bản chính sách có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
- Tổng kết đánh giá một số mô hình rừng trồng sản xuất tại huyện Yên Bình: Làm việc với Chi cục lâm nghiệp tỉnh Yên Bái, UBND huyện Yên Bình, công ty lâm nghiệp Thác Bà, công ty lâm nghiệp Yên Bình để nắm tình hình chung về các hoạt động trồng rừng sản xuất cũng như thu thập các tài liệu có liên quan. Sử dụng phương pháp điều tra theo các bước:

Bước 1: Điều tra khảo sát tổng thể, nắm tình hình chung, trên cơ sở đó tiến hành phân loại đối tượng và lựa chọn các điểm điều tra chi tiết tiếp theo.

Bước 2: Trên cơ sở những kết quả thu được ở bước 1 tiến hành đánh giá một số mô hình.

- + Đánh giá về hiệu quả kinh tế: Sử dụng phương pháp phân tích kinh tế để đánh giá hiệu quả của việc trồng rừng sản xuất và các mô hình.
- + Đánh giá về hiệu quả, tác động xã hội.
- + Đánh giá về hiệu quả, tác động môi trường.

3.2 Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu thập sẽ được tính toán và xử lý trên các phần mềm máy vi tính thông dụng.

Chỉ tiêu tỷ trọng (d_i) được tính theo công thức: $d_i = \frac{X_i}{\sum X_i} \times 100 (\%)$

3.3 Phương pháp phân tích thị trường

Điều tra khảo sát thị trường lâm sản trên địa bàn huyện Yên Bình và

các vùng lân cận. Tìm hiểu các mặt hàng lâm sản được tiêu thụ, các kênh tiêu thụ, các cơ sở chế biến lâm sản. Trên cơ sở các số liệu thu thập được tiến hành xử lý, phân tích.

3.4 Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các nhà quản lý, các cán bộ có kinh nghiệm, các thầy cô giáo về vấn đề phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển rừng sản xuất nói riêng.

3.5 Phương pháp kế thừa

Kế thừa các tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu như: Báo cáo tổng kết cuối năm, báo cáo tổng kết tình hình thực hiện dự án 661 tại Yên Bái giai đoạn 1999-2005, các công trình nghiên cứu trước đó ...

4. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển tài nguyên rừng.
- Thực trạng phát triển rừng sản xuất hiện nay tại huyện Yên Bình.
- Các kênh tiêu thụ lâm sản hiện có và những biến động của thị trường lâm sản trong thời gian tới.
- Những mô hình sản xuất lâm nghiệp hiện có trên địa bàn và hiệu quả của nó (bao gồm cả hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường).
- Những tiềm năng và thách thức đối với phát triển diện tích rừng sản xuất trên địa bàn huyện Yên Bình.
- Những đề xuất nhằm khuyến khích phát triển và mở rộng diện tích rừng sản xuất tại địa phương.

5. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

a. Giới hạn về nội dung nghiên cứu:

- Chỉ nghiên cứu với đối tượng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái (bao gồm đối tượng rừng sản xuất hiện có và rừng sản xuất được chuyển đổi từ rừng phòng hộ theo kết quả rà soát 3 loại rừng).

b. Thời gian nghiên cứu:

Khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2006.

6. Kết cấu của khoá luận

Khoá luận bao gồm những phần chính sau:

Chương I: Cơ sở lý luận về phát triển Lâm nghiệp ở Việt Nam.

Chương II: Đặc điểm cơ bản của huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

Chương III: Thực trạng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái.

Chương IV: Một số giải pháp nhằm khuyến khích phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.



Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP Ở VIỆT NAM

1.1 Ngành lâm nghiệp và vai trò của lâm nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân

1.1.1 Khái niệm lâm nghiệp

Để đi đến khái niệm về lâm nghiệp, trên thực tế có rất nhiều quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: Cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất trong nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng và quản lý bảo vệ rừng.

Với quan điểm này lâm nghiệp chỉ bao gồm các hoạt động về trồng rừng, chăm sóc nuôi dưỡng và quản lý bảo vệ nhằm cung cấp lâm đặc sản, phòng hộ và bảo vệ môi trường sống cho xã hội. Sản phẩm cuối cùng của hoạt động lâm nghiệp là tạo ra rừng thành thực công nghệ; đó chỉ là những sản phẩm tiềm năng, chưa thành sản phẩm hàng hoá cuối cùng được trao đổi trên thị trường.

Quan điểm thứ hai: Cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt không chỉ có chức năng xây dựng, quản lý, bảo vệ rừng mà còn có chức năng khai thác sử dụng rừng.

Như vậy, với quan điểm này khái niệm về lâm nghiệp đã được mở rộng. Sản phẩm cuối cùng của lâm nghiệp đã là sản phẩm hàng hoá được trao đổi mua bán trên thị trường. Quan điểm này đã đề cao vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân và đã coi hoạt động xây dựng và sử dụng rừng là hai giai đoạn của quá trình tái sản xuất tài nguyên rừng. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi để lâm nghiệp phát triển toàn diện.

Quan điểm thứ ba: Xuất phát từ thực trạng quản lý ngành lâm nghiệp và đứng trên giác độ khép kín của quá trình tái sản xuất thì lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất ngoài chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác vận chuyển còn bao gồm cả chế biến lâm sản.

Như vậy quan điểm thứ ba tương đối toàn diện hơn hai quan điểm trên. Quan điểm này vừa đảm bảo tính thống nhất trong quá trình tái sản xuất, vừa

đảm bảo chu trình sản xuất khép kín. Từ những quan điểm trên người ta đã thống nhất đưa ra khái niệm về lâm nghiệp:

Lâm nghiệp là ngành sản xuất vật chất độc lập của nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và phát huy các chức năng phòng hộ, văn hoá, xã hội... của rừng.

1.1.2 Vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

Lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt. Nói đến lâm nghiệp trước hết phải nói đến vai trò của rừng trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống xã hội. Có thể tóm tắt một số vai trò chủ yếu sau:

1.1.2.1 Vai trò cung cấp

Cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, trước hết là gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, cho xây dựng cơ bản.

Cung cấp động vật, thực vật là đặc sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư.

Cung cấp dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ của con người.

Cung cấp lương thực, nguyên liệu chế biến thực phẩm... phục vụ nhu cầu đời sống xã hội.

1.1.2.2 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái

Phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hoà dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi thoái hoá đất...

Phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió, chống cát bay, chống sự xâm lấn của nước mặn... bảo vệ đồng ruộng và khu dân cư ven biển.

Phòng hộ khu công nghiệp và khu đô thị, làm sạch không khí, tăng dưỡng khí, giảm thiểu tiếng ồn, điều hoà khí hậu tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

Bảo vệ khu di tích lịch sử, nâng cao giá trị cảnh quan sinh thái và du lịch...

Rừng còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là nơi dự trữ sinh quyển bảo tồn các nguồn gen quý hiếm.

1.1.2.3 Vai trò xã hội

Tài nguyên rừng trước hết là cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu quan trọng quyết định sự tồn tại của ngành lâm nghiệp, là nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi, là cơ sở quan trọng để phân bố dân cư, điều tiết lao động xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo cho xã hội...

1.1.3 Thực trạng phát triển lâm nghiệp Việt Nam

Việt Nam có diện tích tự nhiên là 32.879.625 ha trải dài gần 15 vĩ độ và hơn 7 kinh độ. Khoảng 75% là đồi núi với diện tích đất lâm nghiệp là 19.134.669 ha. Nằm trên bán đảo Đông Dương chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa có thể nói Việt Nam có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên do việc quản lý sử dụng chưa bền vững và nhu cầu rất lớn về khai hoang đất rừng và lâm sản cho phát triển kinh tế xã hội, nên diện tích và chất lượng rừng trong nhiều năm trước đây đã bị suy giảm liên tục. Theo các tài liệu có được, năm 1943 Việt Nam có khoảng 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ là 43%, đến năm 1990 chỉ còn 9,13 triệu ha, độ che phủ rừng 27,2%; thời kỳ 1980-1990 bình quân mỗi năm hơn 100 nghìn ha rừng đã bị mất. Nhưng từ 1990 trở lại đây diện tích rừng đã tăng liên tục nhờ trồng rừng và phục hồi rừng tự nhiên. Theo kết quả kiểm kê đất đai đến ngày 01/01/2005 của Chính phủ, diện tích rừng toàn quốc là 12,28 triệu ha, độ che phủ rừng là 36,7% trong đó khoảng 10 triệu ha rừng tự nhiên và 2,28 triệu ha rừng trồng; được phân chia theo ba loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng : 1,9 triệu ha, chiếm 15,7%.
- Rừng phòng hộ : 5,9 triệu ha, chiếm 47,0%.
- Rừng sản xuất : 4,5 triệu ha, chiếm 36,6%.

Tổng trữ lượng gỗ là 813,3 triệu m^3 (rừng tự nhiên chiếm 94%, rừng trồng chiếm 6%) và khoảng 8,5 tỷ cây tre nứa. Trữ lượng gỗ bình quân của rừng tự nhiên là $76,5m^3/ha$ và rừng trồng là $40,6m^3/ha$.

Hiện trạng diện tích đất chưa sử dụng toàn quốc là 5,07 triệu ha, trong đó đất trống đồi núi trọc 4,31 ha chiếm 15,3% diện tích của cả nước. Diện tích

đất trồng đồi núi trọc này sẽ là tiềm năng, nhưng cũng là thách thức cho phát triển sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn tới.

Có thể thấy lâm nghiệp Việt Nam trên phạm vi toàn quốc đã vượt qua được thời kỳ suy thoái diện tích rừng, diện tích rừng tăng từ 9,3 triệu ha năm 1995 lên 11,31 triệu ha năm 2000 và 12,28 triệu ha năm 2005 (bình quân tăng khoảng 0,3 triệu ha/năm). Diện tích trồng rừng mới tăng từ 50.000 ha/năm lên 200.000 ha/năm, diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi bảo vệ phục hồi nhanh đã làm tăng đáng kể năng lực phòng hộ của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng (khoảng 2.000.000 m³/năm) bảo đảm cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp giấy, mủ, dăm gỗ xuất khẩu và củi đun, góp phần giảm sức ép vào rừng tự nhiên.

Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu phát triển rất mạnh theo cơ chế thị trường trong những năm gần đây (sản phẩm gỗ xuất khẩu tăng từ 61 triệu USD năm 1996 lên 1.034 triệu USD năm 2004 và khoảng 1.570 triệu USD năm 2005) đóng góp một phần quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tạo cơ hội phát triển cho trồng rừng nguyên liệu công nghiệp.

Hoạt động lâm nghiệp đã và đang chuyển từ nền lâm nghiệp nhà nước sang nền lâm nghiệp xã hội với sự tham gia ngày càng tăng của các thành phần kinh tế đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Cùng với việc đổi mới lâm trường quốc doanh, ngành lâm nghiệp đã và đang thu hút ngày càng nhiều lao động trong vùng vào việc bảo vệ và phát triển rừng, trong đó lực lượng đông đảo là các hộ gia đình, cá nhân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, nên đã góp phần tăng thu nhập, đáp ứng phần lớn nhu cầu củi, gỗ gia dụng và cải thiện đời sống cho nông dân miền núi.

Tuy nhiên, ngành lâm nghiệp của nước ta cũng còn không ít những tồn tại và yếu kém. Đó là việc diện tích rừng có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học rừng tự nhiên nhiều nơi vẫn tiếp tục bị suy giảm; tiến độ thực hiện trồng rừng kinh tế trong dự án 661 chưa đạt mục tiêu đề ra; ở một số địa phương rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác bất hợp pháp, làm nương rẫy...

Tăng trưởng của ngành lâm nghiệp thấp và chưa bền vững biểu hiện ở lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu chưa khai thác tổng hợp tiềm năng tài nguyên rừng, nhất là LSNG và các dịch vụ môi trường. Việc thực hiện xã hội hoá lâm nghiệp chậm chưa có những chuyển biến rõ rệt. Ngành công nghiệp chế biến lâm sản mấy năm gần đây tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu là tự phát, chưa vững chắc thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, tính cạnh tranh chưa cao sự liên kết và phân công sản xuất chưa tốt, chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường thế giới, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và hiện đại hoá công nghệ, nguồn gỗ nguyên liệu chưa ổn định phải phụ thuộc vào nhập khẩu.

Nói chung, tác động của ngành lâm nghiệp đến xoá đói giảm nghèo còn hạn chế, chưa tạo ra được nhiều việc làm, thu nhập của người làm nghề rừng thấp và chưa ổn định đa số người dân miền núi chưa thể sống được bằng nghề rừng, đời sống của cán bộ công nhân viên lâm nghiệp còn rất nhiều khó khăn.

Trong thời gian tới, nhu cầu thị trường lâm sản trong và ngoài nước tăng mạnh, nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng cao và quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo ra những cơ hội thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Bên cạnh đó, ngành lâm nghiệp Việt Nam sẽ vẫn phải đối đầu với không ít những thách thức và khó khăn để phấn đấu đưa lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế then chốt trong hệ thống kinh tế nước nhà.

Định hướng phát triển lâm nghiệp trong thời gian tới:

Theo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 thì định hướng phát triển lâm nghiệp nước ta giai đoạn tới tập trung vào việc: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng 16,24 triệu ha rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp, nâng độ che phủ của rừng lên 40,8% vào năm 2010 và 43,5% vào năm 2020; đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Nội dung cụ thể như sau:

- Đối với rừng phòng hộ: Rà soát và bố trí lại hệ thống rừng phòng hộ quốc

Gia không quá 5,68% triệu ha chủ yếu là cấp rất xung yếu, gồm 5,28% triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển; 0,15 triệu ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và tập trung xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo.

- Đối với rừng đặc dụng: Rà soát và củng cố hệ thống với rừng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT; không phát triển tràn lan các vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên.

Ngoài việc bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng độc đáo trong khu bảo vệ nghiêm ngặt; đối với diện tích đất chưa có rừng hoặc quy hoạch đồng cỏ, bãi trống cho phát triển động vật rừng hoặc tiến hành khoanh nuôi tái sinh tự nhiên kết hợp với trồng bổ sung với các loài cây bản địa, quý hiếm hoặc nông lâm kết hợp, đặc biệt chú ý LSNG, tạo thu nhập cho người dân còn sinh sống trong rừng đặc dụng. Cần giữ diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt ở mức vừa đủ và tăng cường các khai thác các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Chú trọng đầu tư cho các khu phục hồi sinh thái nhằm tăng cường khả năng bảo tồn các loài động thực vật đặc hữu. Nghiên cứu đổi mới cách quản lý các khu rừng đặc dụng cho phù hợp với nhận thức mới về bảo tồn thiên nhiên của thế giới.

- Đối với rừng sản xuất: Với rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần có tác động lâm sinh nhằm tối đa năng suất và hiệu quả. Khôi phục và phát triển rừng tự nhiên chủ yếu trên cơ sở khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và LSNG nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân miền núi. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp cần cải tạo để trồng rừng mới, có hiệu quả kinh tế hoặc có giá trị môi trường cao hơn.

Với rừng sản xuất là rừng trồng cần ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày, khuyến khích trồng xen các loài cây LSNG. Phát triển trồng rừng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường và tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và có lợi nhuận. Cần tập trung cải thiện nhanh chóng năng suất rừng trồng thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và công nghệ thâm canh rừng để đảm bảo về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến vào năm 2020.

1.2. Những vấn đề cơ bản về rừng sản xuất

1.2.1 Khái niệm

Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng (năm 1991 và sửa đổi năm 2004) cùng các văn bản hướng dẫn quy định: Rừng sản xuất là rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất có độ che phủ từ 0,1 trở lên.

Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên ngoài ra còn có rừng giống.

Theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg về quy chế quản lý rừng thì:

- Rừng sản xuất là rừng tự nhiên gồm có: rừng tự nhiên và rừng được phục hồi bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; căn cứ vào trữ lượng bình quân trên một ha rừng tự nhiên được chia thành rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo.

- Rừng sản xuất là rừng trồng gồm có: Rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước và rừng trồng bằng vốn của chủ rừng tự đầu tư (vốn tự có, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) có hỗ trợ của nhà nước và các nguồn khác.

- Rừng giống gồm có: Rừng giống được chuyển hoá từ rừng tự nhiên hoặc từ rừng trồng; rừng giống là rừng trồng và vườn giống.

1.2.2 Nguyên tắc phát triển, sử dụng rừng sản xuất

Rừng sản xuất được nhà nước giao, cho thuê cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có đủ điều kiện để cung cấp lâm

sản, kết hợp sản xuất theo hướng thâm canh lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, kết hợp kinh doanh cảnh quan du lịch sinh thái và môi trường.

Việc khai thác, sử dụng rừng sản xuất phải đảm bảo duy trì diện tích, phát triển trữ lượng, chất lượng và tuân theo quy chế quản lý rừng.

Chủ rừng phải có kế hoạch trồng rừng sản xuất ở những diện tích đất rừng sản xuất chưa có rừng, sản xuất nông lâm kết hợp, có biện pháp khoanh nuôi tái sinh làm giàu rừng nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng

- Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng **không thu tiền sử dụng** rừng đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó, trực tiếp lao động lâm nghiệp phù hợp với việc giao đất để phát triển rừng sản xuất theo quy định của Luật đất đai; tổ chức kinh tế sản xuất giống cây rừng; đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng rừng sản xuất kết hợp với quốc phòng, an ninh; ban quản lý rừng phòng hộ trong trường hợp có rừng sản xuất xen kẽ trong rừng phòng hộ đã giao cho ban quản lý.

- Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng **có thu tiền sử dụng** đối với các tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước **thuê rừng sản xuất trả tiền hàng năm** để sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất nông nghiệp – ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái – môi trường.

- Nhà nước cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài **thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần** cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền hàng năm để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về dự án đầu tư, kết hợp sản xuất nông nghiệp – ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái – môi trường.

1.2.3 Điều kiện để đưa rừng vào sản xuất kinh doanh

- Các chủ rừng phải được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp hoặc phải có quyết định giao, cho thuê đất lâm nghiệp.

- Chủ rừng là các lâm trường, các tổ chức phải có hồ sơ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm: Dự án đầu tư; phương thức sản xuất – kinh doanh, phương án điều chế rừng.

- Chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân phải có phương án sản xuất kinh doanh đã được phê duyệt.

- Chỉ được khai thác gỗ và các thực vật khác của rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

- Đối với rừng giống: Bộ NN&PTNT là cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp của tỉnh có nhiệm vụ quy hoạch và chỉ đạo việc xây dựng hệ thống rừng quốc gia và khu vực để chọn lọc, lai tạo, nhân giống và nhập nội các loại giống cần thiết, đảm bảo cung ứng giống tốt để trồng rừng, tuân theo pháp lệnh về giống cây trồng.

1.2.4 Thủ tục khai thác:

- Việc khai thác lâm sản phải đảm bảo nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên thì rừng đạt tiêu chuẩn được phép khai thác chính; cây rừng được khai thác phải đạt tiêu chuẩn về cấp đường kính đối với gỗ và về tuổi với tre nứa; lượng khai thác phải nhỏ hơn lượng tăng trưởng của rừng; trong quá trình khai thác không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và khả năng phòng hộ của rừng. Với rừng sản xuất là rừng trồng thì sản phẩm khai thác là tất cả các sản phẩm là lâm sản trong rừng trồng.

- Đối với các tổ chức khai thác phải có hồ sơ thiết kế phù hợp với phương án điều chế rừng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với các hộ gia đình, cá nhân khai thác phải có đơn, báo cáo của UBND xã để tổng hợp trình UBND huyện phê duyệt.

1.3 Những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả phát triển của rừng sản xuất

1.3.1 Những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

Để đánh giá hiệu quả kinh tế của một số mô hình trồng rừng sản xuất ta sử dụng một số chỉ tiêu sau để đánh giá và phân tích kinh tế:

+ Giá trị lợi nhuận ròng (NPV – Net Present Value).

NPV là hiệu số giữa giá trị thu nhập và chi phí thực hiện hàng năm của các hoạt động sản xuất trong các mô hình, sau khi đã chiết khấu để quy về thời điểm hiện tại.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{Bt - Ct}{(1+r)^t}$$

Trong đó: - NPV: Giá trị hiện tại của lợi nhuận ròng (đồng).

- Bt : Giá trị thu nhập ở năm t (đồng).

- Ct : Giá trị chi phí ở năm t (đồng).

- t : Thời gian thực hiện các hoạt động sản xuất (năm).

NPV dùng để đánh giá hiệu quả các mô hình có quy mô đầu tư, kết cấu giống nhau, mô hình nào có NPV lớn hơn thì hiệu quả lớn hơn. Chỉ tiêu này nói lên được quy mô lợi nhuận về mặt số lượng, nếu $NPV > 0$ thì mô hình có hiệu quả và ngược lại. Tuy nhiên, nó chưa cho biết được mức độ đầu tư.

+ Tỷ suất thu nhập và chi phí (BCR – Benefits to cost Ratio).

BCR là tỷ số sinh lời thực tế, nó phản ánh mức độ đầu tư và cho biết mức thu nhập trên một đơn vị chi phí sản xuất.

$$BCR = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{Bt}{(1+r)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{Ct}{(1+r)^t}} = \frac{BPV}{CPV}$$

Trong đó: - BCR: là tỷ suất giữa lợi nhuận và chi phí (đ/đ).

- BPV: là giá trị hiện tại của thu nhập (đ).

- CPV: là giá trị hiện tại của chi phí (đ).

Dùng BCR để đánh giá hiệu quả đầu tư cho các mô hình, mô hình nào có $BCR > 1$ thì có hiệu quả kinh tế. BCR càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại.

+ Tỷ lệ thu hồi vốn nội bộ (IRR – Internal Rate of Return).

IRR là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu hồi vốn. IRR là tỷ lệ chiết khấu khi tỷ lệ này làm cho $NPV = 0$ tức là:

$$\sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t} = 0 \text{ thì } r = \text{IRR}$$

IRR được tính theo (%), được dùng để đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình nào IRR càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao.

1.3.2 Những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội

Đánh giá thông qua các tác động về mặt xã hội như: tạo ra công ăn việc làm, cho người lao động, đóng góp vào ngân sách Nhà nước, cải thiện mức sống, tăng thu nhập cho người dân miền núi, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.

1.3.3 Những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường

Bao gồm các tác động về mặt môi trường của các mô hình trồng rừng sản xuất như: cải tạo đất, chống xói mòn rửa trôi bề mặt, cải thiện môi trường khí hậu, giảm tiếng ồn ...

1.4 Những vấn đề cơ bản về thị trường và tiêu thụ

1.4.1 Những khái niệm cơ bản.

- Khái niệm thị trường lâm sản:

Thuật ngữ thị trường lâm sản hiểu một cách chung nhất là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu lâm sản ở một thời điểm nhất định. Hay nói cách khác, thị trường lâm sản là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, chuyển nhượng trao đổi hàng hoá lâm sản. Như vậy, bản chất của thị trường lâm sản chính là sự chuyển giao quyền sở hữu lâm sản từ người chủ này sang tay người chủ khác với một giá cả nhất định do họ thoả thuận định ra.

- Khái niệm về tiêu thụ sản phẩm:

Tiêu thụ sản phẩm là khâu hết sức quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Theo nghĩa hẹp, tiêu thụ sản phẩm là quá trình chuyển sang hình thái giá trị của sản phẩm. Sản phẩm được coi là tiêu thụ khi khách hàng chấp nhận thanh toán. Theo quan điểm này, quá trình tiêu thụ bắt đầu khi đưa hàng hoá vào lưu thông và kết thúc khi đã bán xong hàng.

Theo nghĩa rộng, tiêu thụ sản phẩm là một quá trình bao gồm nhiều khâu, từ việc tổ chức nghiên cứu thị trường, định hướng sản xuất, tổ chức bán hàng và thực hiện các dịch vụ trước, trong và sau khi bán hàng. Như vậy theo quan điểm này tiêu thụ sản phẩm là một quá trình xuất hiện từ trước khi tổ chức các hoạt động sản xuất và chỉ kết thúc khi đã bán được sản phẩm.

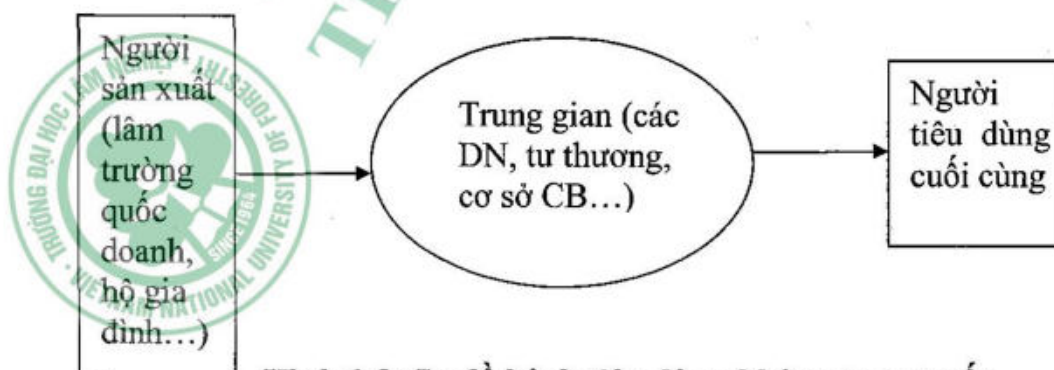
Về bản chất, tiêu thụ sản phẩm chính là quá trình thực hiện giá trị của sản phẩm, là giai đoạn đưa sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Trong xã hội việc tổ chức tốt các hoạt động tiêu thụ sẽ thúc đẩy nhanh quá trình phân phối lưu thông, đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội, trên cơ sở đó thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của nền kinh tế.

- Các kênh phân phối:

Hoạt động lưu thông phân phối hàng từ người sản xuất đến người tiêu dùng được thực hiện thông qua các kênh phân phối. Kênh phân phối hàng là tập hợp các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc bảo đảm đưa hàng từ nơi sản xuất đến tận tay người tiêu dùng cuối cùng. Do tính chất đa dạng của các chủng loại rừng trồng sản xuất (gỗ và lâm sản ngoài gỗ), các kênh lưu thông cũng khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại sản phẩm. Có thể phân thành 2 loại lớn là kênh lưu thông trực tuyến và kênh lưu thông không trực tuyến.



Hình 1.1: Sơ đồ kênh lưu thông sản phẩm trực tuyến



Hình 1.2: Sơ đồ kênh tiêu dùng không trực tuyến

Các chủ thể tham gia vào các kênh tiêu thụ gồm có:

- Người sản xuất: Bao gồm nông dân, các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước, tập thể và tư nhân các công ty hợp tác và đầu tư với nước ngoài.

- Người thu mua có thể là các tổ chức thu mua của nhà nước hay của tập thể hoặc tư thương.

- Người chế biến bao gồm: Các tổ chức hay cá nhân tham gia vào việc chế biến hay sơ chế sản phẩm trước khi bán cho người bán buôn hay bán lẻ hoặc có thể bán trực tiếp cho người tiêu dùng.

- Người bán buôn là những người mua sản phẩm từ người thu gom hay người chế biến để bán sản phẩm cho người bán lẻ.

- Người bán lẻ bán sản phẩm trực tiếp cho người tiêu dùng.

Kênh thị trường phản ánh cơ cấu thị trường cũng như tỷ trọng sản phẩm do các nhóm người tham gia vào thị trường cũng như phản ánh đúng đắn thực trạng và dòng lưu chuyển của hàng hoá. Với lâm sản hàng hoá các kênh thị trường rất khác nhau tùy theo tính chất của mỗi sản phẩm hàng hoá và tình hình phát triển của cơ cấu thị trường ở mỗi vùng và quốc gia.

1.4.2 Những yếu tố ảnh hưởng đến thị trường lâm sản

Thị trường nói chung và thị trường lâm sản nói riêng là một lĩnh vực kinh tế phức tạp. Các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường này cũng rất phong phú và phức tạp. Có thể khái quát các nhân tố chính sau đây:

a. Căn cứ vào sự tác động của lĩnh vực thị trường, người ta chia ra các yếu tố thuộc về kinh tế, chính trị - xã hội, tâm, sinh lý, thời tiết khí hậu...

- Các yếu tố về kinh tế có vai trò quyết định. Bởi vì nó tác động trực tiếp tới cung cầu, giá cả tiền tệ, quan hệ cung cầu...

- Các yếu tố thuộc về chính trị - xã hội cũng ảnh hưởng to lớn tới thị trường, các nhân tố này thường được thể hiện qua chính sách tiêu dùng, dân tộc, quan hệ quốc tế... Yếu tố chính trị xã hội tác động trực tiếp tới kinh tế và do đó cũng tác động tới thị trường.

- Các yếu tố tâm, sinh lý tác động mạnh mẽ đến người tiêu dùng và vì thế cũng tác động mạnh mẽ tới cầu trên thị trường.

- Yếu tố thời tiết khí hậu cũng ảnh hưởng trực tiếp to lớn tới người tiêu dùng, tới nhu cầu trên thị trường. Đồng thời nó cũng tác động to lớn tới sản xuất, tới cung thị trường.

b. Theo tính chất của quản lý người ta chia ra các yếu tố thuộc về quản lý vĩ mô và các yếu tố thuộc về quản lý vi mô.

- Các yếu tố thuộc về quản lý vĩ mô là các chủ chương, chính sách, biện pháp của Nhà nước tác động vào thị trường, thực chất những yếu tố này thể hiện sự quản lý hay điều tiết của Nhà nước đối với thị trường. Nhìn chung những chính sách hay biện pháp thường được sử dụng là: thuế, quỹ điều hoà giá cả, trợ giá, lãi suất... Mỗi biện pháp có vai trò khác nhau tới thị trường, song nhìn chung chúng đều tác động trực tiếp vào cung hoặc cầu và do đó cũng tác động gián tiếp vào giá cả. Đó là 3 yếu tố quan trọng nhất của thị trường.

- Những yếu tố thuộc về quản lý vi mô là những chiến lược chính sách, biện pháp các cơ sở kinh doanh sử dụng trong kinh doanh. Những yếu tố này thường là các chính sách làm sản phẩm thích ứng với thị trường, phân phối hàng hoá, giá cả, quảng cáo, các bí quyết cạnh tranh... Đó cũng là những chiến lược, chính sách, biện pháp để các cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp cận và thích ứng với thị trường.



Chương 2

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HUYỆN YÊN BÌNH - TỈNH YÊN BÁI

2.1 Điều kiện tự nhiên:

2.1.1 Vị trí địa lý:

Yên Bình là vùng thấp của tỉnh Yên Bái.

Có toạ độ địa lý từ: $21^{\circ}44'30''$ đến $21^{\circ}52'24''$ độ vĩ Bắc
 $102^{\circ}49'36''$ đến 105° độ kinh Đông

- Phía Bắc giáp Thành phố Yên Bái.
- Phía Nam giáp huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.
- Phía Đông giáp huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.
- Phía Tây giáp huyện Trấn Yên.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Yên Bình là 76.218 ha; trung tâm huyện lỵ cách thành phố Yên Bái 8 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 175 km về phía Tây Bắc. Với vị trí như vậy Yên Bình có điều kiện rất lớn để phát triển, mở rộng kinh tế nhất là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

2.1.2 Địa hình:

Yên Bình là huyện có đặc điểm địa hình chuyển tiếp từ trung du lên miền núi, địa hình cao dần từ Đông Nam lên Tây Bắc được tạo bởi hai dãy núi:

- Dãy Cao Biền nằm phía tả ngạn sông Chảy (Hồ Thác Bà) gồm những đồi núi có độ cao từ 300-600 m chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, là đường phân thủy giữa sông Chảy và sông Lô. Đi dần lên phía thượng huyện xuất hiện những núi đá vôi vách đứng thuộc các xã Mỹ Gia, Tích Cốc, Xuân Long...

- Dãy Con Voi: là hệ thống núi cổ nằm phía hữu ngạn sông Chảy bao gồm những núi thấp, sườn thoải, dưới tầng đất phủ là nền đá phiến thạch kết tinh. Độ cao từ 400 - 700 m chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, là đường phân thủy giữa sông Chảy và sông Hồng.

Với đặc điểm địa hình như vậy, trong sản xuất đã hình thành vùng trồng cây lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc ở phía tả ngạn và phát triển cây công nghiệp ở vùng hữu ngạn và vùng thấp của huyện.

2.1.3 Khí hậu - thủy văn

a. Khí hậu:

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình hàng năm là 22,9°C (cao nhất là 38°C, thấp nhất 4,6°C); lượng mưa trung bình 2121mm; số ngày mưa trung bình 136 ngày, tập trung từ tháng 5 đến tháng 9; độ ẩm trung bình 87%; số giờ nắng trong năm 1.593 giờ, không có sương muối.

Yên Bình chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió Đông Nam (từ tháng 4- 10) và gió Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau).

Khí hậu Yên Bình mang tính chất vùng hồ nên mùa đông ít lạnh, mùa hè mát mẻ thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp, trồng rừng phòng hộ, rừng nguyên liệu và nuôi trồng thủy sản.

b. Thủy văn:

Nguồn nước ở Yên Bình khá phong phú, mặt nước lớn sông suối trải đều trên địa bàn huyện, nhất là hồ Thác Bà và sông Chảy nằm trên địa bàn huyện. Mặt nước ở hồ Thác Bà có diện tích 15.155 ha, toàn huyện có 40 con suối lớn nhỏ đều bắt nguồn từ núi cao, độ dốc lớn, ngoài ra còn có 120 ha diện tích ao đầm nhỏ phục vụ thủy lợi. Vì vậy, Yên Bình có khả năng hình thành các tuyến giao thông đường thủy, phát triển thủy sản và du lịch.

2.1.4 Đất đai - Thổ nhưỡng

Theo số liệu điều tra, huyện Yên Bình có các loại đất chủ yếu sau:

- Nhóm đất đỏ vàng (Feralit): là loại đất chiếm phần lớn diện tích đất trong huyện (61%)
- Nhóm đất dốc tụ: phân bố rải rác ở các thung lũng sông suối, thành phần cơ giới thô, nghèo mùn, đạm trung bình.
- Nhóm đất phù sa: phân bố dọc sông Chảy và các suối lớn, nhóm đất này có địa hình bằng phẳng, gần nguồn nước, giàu chất dinh dưỡng.

Như vậy, nhóm đất đỏ vàng là nhóm đất quan trọng nhất, chiếm tỷ lệ cao và thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng rừng.

2.2 Điều kiện kinh tế xã hội

2.2.1 Điều kiện kinh tế:

Trong những năm qua nền kinh tế của Yên Bình đã có sự tăng trưởng khả quan. Năm 2006, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13,5%, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu kinh tế (2006): nhóm nông lâm nghiệp chiếm 52%; nhóm công nghiệp, xây dựng chiếm 18%, nhóm dịch vụ chiếm 30%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 5,6 triệu đồng/năm, tăng 0,6 triệu so cùng kỳ 2005.

Bên cạnh việc đóng góp vào sự tăng trưởng của các ngành kinh tế khác thì ngành lâm nghiệp cũng đóng góp một phần không nhỏ. Cụ thể như sau: Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành lâm nghiệp đạt 5,95%, giá trị tuyệt đối tăng 5,51 tỷ đồng, trong đó lâm sinh mỗi năm tăng 7,55%; khai thác rừng trồng tăng bình quân mỗi năm 19,3%; riêng năm 2006 trồng mới được 2.000 ha, tăng 5% so với năm 2005, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 50.000 m³ tăng 11,1% so với 2005.

2.2.2 Điều kiện xã hội

2.2.2.1 Dân tộc, dân số, lao động

a. Dân tộc

Toàn huyện có 7 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 63,5%; Tày 15,5%; Dao 11,9%; Cao Lan 6,1%; Nùng 2,7%; các dân tộc khác chiếm 0,3%.

Người Kinh sống tập trung ở trung tâm các xã vùng thấp, khu đông dân cư, thị trấn. Nhìn chung mức sống của người kinh đều ổn định, số hộ khá giả ngày một tăng.

Các dân tộc ít người khác sống tập trung ở một số xã vùng sâu, vùng xa do tập quán canh tác và sinh hoạt đã hình thành các vùng định canh định cư khác nhau:

- Vùng đường 7: Dân tộc Nùng có ở Tân Nguyên, Bảo Ái.

- Vùng thượng huyện: Dân tộc Tày sống chủ yếu ở các xã Ngọc Chấn, Xuân Long, Phúc Ninh...; dân tộc Dao sống chủ yếu ở Yên Thành, Phúc An; dân tộc Cao Lan ở các huyện giáp Tuyên Quang như Yên Bình, Bạch Hà, Vũ Linh.

b. Dân số:

Theo số liệu thống kê năm 2006 thì dân số huyện Yên Bình là 105.332 người. Trong đó khu vực nông thôn là 89.638 người chiếm 85,1%, khu vực thành thị là 15.694 người chiếm 14,9%. Tỷ lệ hộ nghèo là 26%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2%.

c. Lao động:

Năm 2006, lực lượng lao động trong độ tuổi là 56.684 người chiếm 53,8% dân số. Trong đó người có khả năng lao động chiếm 99% lực lượng lao động.

Theo điều tra cho thấy độ tuổi bình quân của các chủ hộ tham gia sản xuất trong ngành lâm nghiệp là 42,2 tuổi trong khi đó số năm đi học bình quân chỉ có 8,2 năm. Điều này chứng tỏ trình độ của người lao động còn thấp, sản xuất chủ yếu vẫn còn dựa vào kinh nghiệm, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật còn nhiều hạn chế.

2.2.2.2 Giao thông

Những năm qua Nhà nước tập trung đầu tư tuyến đường phía Đông hồ Thác Bà cùng với các phương tiện đường thủy phát triển đã làm cho giao thông Yên Bình thuận tiện hơn.

Các tuyến đường trên hai trục chính đã được giải nhựa, cầu cống vững chắc. Tuy nhiên, cũng còn một số tuyến chưa được giải nhựa nên việc đi lại của nhân dân còn nhiều khó khăn.

2.2.2.3 Thủy lợi

Toàn huyện có 142 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trong đó 38 công trình kiên cố, 35 công trình xây lát, 69 công trình tạm thời. Năng lực tưới theo thiết kế là 1.246 ha, thực tế tưới tiêu được 909 ha bằng 73%.

2.2.2.4 Thông tin văn hoá – Giáo dục

Những năm gần đây, các phương tiện và loại hình thông tin đại chúng ở Yên Bình không ngừng phát triển, hầu hết các xã, phường trong huyện được

tiếp nhận thông tin, chính sách của Đảng, Nhà nước một cách kịp thời. Tuy nhiên, đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, nhất là các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế, nhiều tập tục lạc hậu vẫn còn tồn tại.

Năm 2006, toàn huyện đã huy động được 99,8% trẻ em đi học đúng tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi ở 21 xã thị trấn, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở 23 xã thị trấn. Ra mắt 16 làng văn hoá, 76% gia đình đạt hộ gia đình văn hoá. Tỷ lệ hộ có phương tiện nghe nhìn 85%, máy điện thoại bình quân 5 máy/100 dân; 95,5% số hộ dùng điện lưới.

Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.

- Thuận lợi.

- Về điều kiện tự nhiên: Yên Bình là vùng thấp, là huyện cửa ngõ của tỉnh Yên Bái, có điều kiện giao lưu về kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật với các địa phương khác. Khí hậu, đất đai, tài nguyên có tiềm năng lớn và phù hợp với phát triển trồng rừng, cây ăn quả, chăn nuôi gia cầm, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái. Đặc biệt có diện tích đất chưa sử dụng khá lớn là tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp nhất là trồng rừng sản xuất.

- Về điều kiện kinh tế: là huyện có thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản, nông lâm sản, đó là điều kiện để thu hút đầu tư vào huyện Yên Bình.

- Tình hình sản xuất lâm nghiệp: Đã hình thành các vùng sản xuất thâm canh và mang tính chuyên môn hoá cao về lâm nghiệp và cây ăn quả. Điều này đã ảnh hưởng tích cực và rõ rệt đến việc phát triển trồng rừng sản xuất ở Yên Bình. Các vùng chuyên canh tập trung luôn là điều kiện cần thiết để hình thành các khu công nghiệp chế biến, tạo điều kiện cho tiêu thụ sản phẩm của rừng trồng.

- Về cơ sở vật chất: Yên Bình có hệ thống giao thông thuận lợi cả về đường bộ và đường thủy. 100% các xã, thị trấn có đường ô tô đến xã, 70% số thôn có đường ô tô. Chính điều này đã làm cho thị trường tiêu thụ lâm sản tại Yên Bình tương đối phát triển.

- Về điều kiện xã hội: bước đầu người dân đã được đổi mới về nhiều mặt, cả về phong tục tập quán và trình độ canh tác. Đặc biệt, nhận thức của người dân về trồng và phát triển rừng sản xuất đã được cải thiện theo chiều hướng tiến bộ. Yên Bình có lực lượng lao động dồi dào chưa sử dụng hết, có truyền thống sản xuất nông lâm nghiệp lâu đời.

- Khó khăn.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được xây dựng nhưng còn thiếu đồng bộ; giao thông thủy lợi, điện nước cần được đầu tư thêm để tạo điều kiện cho phát triển sản xuất.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng trình độ lao động còn thấp, thuần nông. Khả năng đầu tư vào sản xuất còn hạn chế, chưa khai thác được tiềm năng của địa phương.

- Cơ sở vật chất cho phát triển kinh tế công nghiệp còn nghèo nàn lạc hậu chưa có điều kiện để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp.

- Trình độ dân trí còn thấp, phong tục tập quán còn lạc hậu trong nhận thức làm ăn, còn tư tưởng bảo thủ trông chờ ỷ lại, chậm đổi mới trong cách nghĩ và cách làm, đời sống người dân còn ở mức thấp.

Những khó khăn trên là trở ngại, thách thức đối với Yên Bình trong phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá nói chung và phát triển trồng rừng sản xuất nói riêng. Mặc dù vậy, với nhiều lợi thế so với các vùng khác Yên Bình có nhiều tiềm năng để phát triển nông lâm nghiệp, đây cũng là một trong những hướng đi, chủ trương phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua và trong thời gian tới.



Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẠI HUYỆN YÊN BÌNH TỈNH YÊN BÁI

3.1 Thực trạng chung về phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện

Huyện Yên Bình có tổng diện tích tự nhiên: 76.227,44 ha trong đó diện tích đất lâm nghiệp là 41.234,98 ha chiếm 54,1% tổng diện tích tự nhiên; diện tích có rừng là 37.796,08 ha (rừng tự nhiên là 10642,98ha, rừng trồng là 27153 ha) cộng với đặc điểm tự nhiên và điều kiện xã hội phù hợp với phát triển lâm nghiệp, ngành lâm nghiệp trong những năm qua đã đóng góp một phần quan trọng vào cơ cấu kinh tế của huyện.

Theo số liệu điều tra hiện trạng sử dụng đất đai năm 2006 của tỉnh Yên Bái, diện tích các loại đất đai của huyện Yên Bình được trình bày tại biểu 3.1 như sau:

Biểu 3.1: Cơ cấu sử dụng đất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
	Tổng diện tích	76.227,44	100
I	Đất nông nghiệp	50.661,31	66,5
1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.426,33	12,4
2	Đất lâm nghiệp	41.234,98	54,1
2.1	Rừng phòng hộ	14.446,5	35
2.2	Rừng đặc dụng	-	-
2.3	Rừng sản xuất	26.788,48	65
II	Đất phi nông nghiệp	18.415,95	24,2
III	Các loại đất khác	7.150,18	9,3

(Nguồn: Chi cục lâm nghiệp tỉnh Yên Bái)

Biểu 3.1 còn cho thấy trong số 41234,98 ha đất lâm nghiệp thì diện tích rừng phòng hộ là 14.446,5 ha chiếm 35%, diện tích rừng sản xuất 26.788,48

ha chiếm 65%. Qua đó có thể thấy rằng trong phát triển lâm nghiệp ở huyện Yên Bình thì rừng sản xuất giữ một vai trò quan trọng, nó đáp ứng nhu cầu cho nhà máy giấy Bãi Bằng mặt khác đáp ứng đáp ứng nhu cầu chế biến sử dụng tại chỗ và những vùng lân cận.

Hàng năm sản xuất lâm nghiệp đã và đang tạo ra một phần thu nhập đáng kể cho hàng nghìn hộ gia đình, được thể hiện qua biểu 3.2.

Biểu 3.2: Cấu trúc thu nhập của các hộ gia đình tại huyện Yên Bình

Nguồn thu nhập	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Nông nghiệp	8.740.000	37,2
Lâm nghiệp	11.760.000	50
Dịch vụ	420.000	1,8
Các nguồn khác	2.590.000	11
Tổng thu nhập	23.510.000	100

(nguồn: Nguyễn Nghĩa Biên, Nguyễn Văn Tuấn, Bùi Chính Nghĩa (2005), Báo cáo nghiên cứu Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cây gỗ lớn tại tỉnh Yên Bái [tr13])

Qua Biểu 3.2 ta thấy: thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nhập của các hộ gia đình (chiếm 50% so với tổng thu nhập). Tuy nhiên, so với tiềm năng phát triển lâm nghiệp của vùng thì đây còn là một con số còn khiêm tốn. Điều đó chứng tỏ một thực tế là hoạt động lâm nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế chưa cao vấn đề thâm canh lâm nghiệp chưa được quan tâm nhiều.

Về tình hình quản lý, toàn huyện có hai công ty lâm nghiệp là Yên Bình và Thác Bà đóng trên địa bàn làm công tác bảo vệ khoanh nuôi, trồng và kinh doanh rừng. Ngoài nhiệm vụ khoanh nuôi, bảo vệ, trồng rừng phòng hộ các công ty đi sâu vào công tác trồng rừng nguyên liệu với các loại cây như: bồ đề, keo, bạch đàn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến giấy Bãi Bằng và một số đơn vị tiêu thụ khác. Tuy nhiên, điều kiện vận xuất, vận

chuyên, tiêu thụ khó khăn, sản phẩm nguyên liệu giấy có những thời kỳ bị dư thừa không tiêu thụ được, đời sống công nhân gặp nhiều khó khăn. Rừng tự nhiên của huyện Yên Bình thường bị xâm hại, nạn phát nương làm rẫy, khai thác lâm sản bừa bãi vẫn còn xảy ra.

Trong những năm gần đây, công tác giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ được đẩy mạnh, vấn đề lâm nghiệp xã hội, trồng rừng nhân dân được phổ cập đến các hộ gia đình, nhiều hộ được giao đất để trồng rừng đã thực hiện thâm canh cây lâm nghiệp thu được kết quả đáng khích lệ và xác định đi lên làm giàu từ trồng rừng. Các hộ gia đình thuê thêm đất của lâm trường (nay là công ty) để trồng rừng, các xã có diện tích đất đai gần hồ Thác Bà, gần đường giao thông hầu như không còn đất trống. Công tác trồng rừng ở khu vực 2 công ty đã tạo nên phong trào sôi nổi. Loài cây trồng chủ yếu là keo, bạch đàn, bồ đề, một số loài cây trồng có năng suất cao đã được đưa vào trồng đại trà. Luân kỳ trồng rừng đã được rút ngắn xuống còn 4-6 năm. Sản lượng khai thác đạt trên 80-120m³/ha.

Qua những vấn đề được đánh giá như trên thấy rõ được vai trò rất quan trọng của ngành lâm nghiệp trên địa bàn huyện Yên Bình. Khi áp dụng đồng đều tiến bộ khoa học kỹ thuật trong kinh doanh trồng rừng thì thấy rõ đây là một ngành kinh tế có tính chất mũi nhọn, ổn định bền vững, tạo nên sức bật mới và là tiền đề cho các ngành kinh tế khác phát triển. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển “nóng lên” của công tác trồng rừng kinh tế, một số nơi đã vi phạm nguyên tắc bảo vệ rừng, cụ thể phát rừng khoanh nuôi để trồng rừng hoặc xâm lấn đất trong phạm vi quy hoạch của hai công ty. Bên cạnh đó, vấn đề quan hệ sử dụng đất cũng có nhiều bất cập, hiện tượng cấp sổ sử dụng lâu dài cho hộ gia đình trên diện tích đất của hai công ty quản lý hoặc một số nơi công ty không sử dụng hết đất nên đã cho hộ gia đình thuê hoặc liên doanh, mượn đất. Nhiều diện tích không thể đòi lại được. Những vấn đề trên cho thấy vẫn còn những bất hợp lý trong việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch ba loại rừng trước đây.

3.2 Thực trạng phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình

3.2.1 Diện tích rừng trồng và rừng sản xuất tại Yên Bình

Tài nguyên rừng tại huyện Yên Bình chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng sản xuất; rừng đặc dụng hầu như không có. Trong mỗi loại rừng cụ thể lại có những đặc điểm khác nhau. Những đặc điểm đó sẽ được thể hiện chi tiết trên Biểu 3.3:

Biểu 3.3: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại huyện Yên Bình

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích (ha)	tỷ trọng (%)	Phân theo chức năng	
				Phòng hộ (ha)	Sản xuất (ha)
Diện tích tự nhiên		76.277,44	100		
I	Đất lâm nghiệp	41.234,98	54,1	14.446,5	26.788,48
1	Rừng tự nhiên	10.642,98	24,8	8.807,8	1.835,18
1.1	Rừng gỗ	6.424	6	5.236,5	1.187,5
1.2	Rừng hỗn giao	2.347,68	22,1	1.746,9	600,78
1.3	Rừng tre nứa, vầu	724,1	6,8	694,1	30
1.4	Rừng núi đá	1.147,2	10,8	1.130,3	16,9
2	Rừng trồng	27.153,1	65,9	3.571,4	23.581,7
2.1	Rừng trồng có trữ lượng	15.095,6	55,6	3.028	12.067,5
2.2	Rừng trồng chưa có trữ lượng	11.494,2	42,3	543,3	10.950,9
2.3	Rừng đặc sản	563,3	2,1	-	563,3
3	Đất chưa có rừng	3.438,9	8,3	2.067,3	1.371,6
II	Đất khác	34.992,46	45,9		

(Nguồn: Chi cục lâm nghiệp Yên Bái)

Qua biểu 3.3 ta thấy diện tích đất lâm nghiệp huyện Yên Bình là 41.234,98 ha chiếm 54,1% tổng diện tích đất toàn huyện, trong đó diện tích rừng trồng là 27.153,1 ha chiếm 65,9% diện tích đất lâm nghiệp. Đây thực sự

là một ưu thế cho phát triển rừng trồng nói chung và rừng trồng sản xuất nói riêng của địa phương. Với 15.095,6 ha rừng non (chưa có trữ lượng) chứng tỏ sự quan tâm chú trọng đầu tư cho rừng trồng của huyện Yên Bình đã tăng mạnh trong những năm gần đây. Thêm vào đó, với 3.438,9 ha đất chưa có rừng chiếm 8,3% diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện, đây vừa là thách thức vừa là tiềm năng cho phát triển lâm nghiệp trong vùng. Là một huyện nằm trong vùng quy hoạch phát triển gỗ nguyên liệu ở phía Bắc nên với tỷ lệ rừng trồng là 65,9% đã tương đối phù hợp so với quy hoạch, nhưng nếu để trở thành nơi chuyên cung cấp gỗ nguyên liệu thì tỷ lệ này chưa thực sự lớn, trong tương lai huyện cần mở rộng diện tích này.

Số liệu trong biểu 3.3 còn cho ta thấy trong tổng số 41.234,98 ha đất lâm nghiệp diện tích rừng phòng hộ là 14.446,5 ha chiếm 35%; còn lại 65% là rừng sản xuất điều đó chứng tỏ thế mạnh phát triển lâm nghiệp huyện Yên Bình là rừng sản xuất. Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng phân theo chức năng có sự khác biệt khá rõ rệt: rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ có diện tích lớn gấp gần 5 lần so với diện tích rừng tự nhiên có chức năng sản xuất (8.807,8 ha so với 1.835,18 ha); với rừng trồng, diện tích rừng sản xuất lại gấp gần 7 lần diện tích rừng phòng hộ (23.581,7 ha so với 3.571,4 ha). Điều đó chứng tỏ hướng phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện thời gian qua và trong tương lai là khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ đồng thời mở rộng phát triển rừng trồng sản xuất.

Ngoài 12.067,5 ha rừng trồng sản xuất đã có trữ lượng toàn huyện còn có 10.950,9 ha rừng trồng sản xuất chưa có trữ lượng và 563,3 ha cây đặc sản (chủ yếu là quế và tre lấy măng) có chức năng sản xuất có thể nói hứa hẹn sẽ đáp ứng ổn định nhu cầu về gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho thị trường trong và ngoài địa phương.

Do đặc điểm tự nhiên có nhiều thuận lợi, diện tích đất lâm nghiệp lớn nên Yên Bình có diện tích các loại rừng tương đối lớn, loài cây trồng khá phong phú, thể hiện tại biểu 3.4

Biểu 3.4: Diện tích các loại rừng và cơ cấu cây trồng theo chủ thể quản lý ở huyện Yên Bình (ha).

TT	Loại đất, rừng	Tổng	DNNN	UBND	Tư nhân
Diện tích đất LN		41.234,98	13.159,8	4.905,1	23.170,8
I	Rừng tự nhiên	10.642,98	7.047,8	2.890,3	704,88
1	Gỗ	6424	4.848,5	1.430,7	144,8
2	Hỗn giao	2.347,68	1.433	354,6	560,08
2.1	Gỗ-tre-nứa	2.347,68	1.433	354,6	560,08
2.2	Lá rộng-lá kim	-	-	-	-
3	Tre, nứa, vầu	724,1	167,4	556,7	-
4	rừng núi đá	1.147,2	598,9	548,3	-
II	Rừng trồng	27.153,1	4.749,7	282,1	22.121,3
1	Gỗ	17.086,2	4.547,7	282,1	12.256,4
1.1	Keo các loại	7.928,4	2.000,8	211,6	4.966,1
1.2	Bạch đàn	2.642,8	666,9	70,5	1.905,4
1.3	Bồ đề	5.432	1.125	-	4.307
1.4	Mỡ	1.083	755	-	328
2	Tre, nứa, vầu	5.259,5	-	-	5.259,5
2.1	Tre	102,6	-	-	102,6
2.2	Nứa	-	-	-	-
2.3	Vầu	1.325	-	-	1.325
2.4	Luồng	3.831,9	-	-	3.831,9
3	Hỗn giao	4.244,1	202	-	4.042,1
3.1	Các loại gỗ	4.200,2	202	-	3.998,2
3.2	Tre - gỗ	43,9	-	-	43,9
4	Đặc sản (quế)	563,3	-	-	563,3
III	Đất chưa có rừng	3.438,9	1.362,3	1.732,7	343,9

(Nguồn: UBND huyện Yên Bình)

Số liệu trong biểu 3.4 cho ta một số nhận xét sau:

- Với tổng diện tích đất lâm nghiệp là 41.234,98 ha được phân ra theo các chủ sở hữu đó là:

+ Doanh nghiệp nhà nước (2 công ty lâm nghiệp Thác Bà và Yên Bình) 13.159,8 ha (chiếm 31,9% tổng diện tích đất lâm nghiệp).

+ Ủy ban nhân dân các xã quản lý 4.905,1 ha (chiếm 11,9% tổng diện tích đất lâm nghiệp).

+ Tư nhân (các công ty cổ phần, tư nhân, hộ gia đình, các trang trại lâm nghiệp...) quản lý 23.170,08 ha (chiếm 56,2% tổng diện tích đất lâm nghiệp).

Điều đó cho thấy tại huyện Yên Bình một thực tế là rừng tự nhiên chủ yếu do nhà nước quản lý còn rừng trồng lại chủ yếu do tư nhân quản lý. Mà như đã phân tích ở biểu 3.3 thì phần lớn rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ, còn rừng trồng có chức năng sản xuất chiếm đến 86,8% tổng diện tích rừng trồng toàn huyện; điều đó chứng tỏ các chính sách khuyến khích của nhà nước đối với các chủ thể nhận trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ chưa hấp dẫn được người dân, cơ chế hưởng lợi cũng như đầu tư còn nhiều bất cập; người dân chỉ nhận thức được những giá trị kinh tế do rừng sản xuất mang lại, nên dẫn đến tình trạng phát triển quá “nóng” của rừng sản xuất trong những năm qua điều đó cũng phản ánh một thực trạng là việc phát triển rừng sản xuất ở huyện Yên Bình còn mang tính tự phát, nhận thức của người dân địa phương về lâm nghiệp chưa đầy đủ. Trong thời gian tới UBND huyện Yên Bình cần có những điều chỉnh, định hướng sao cho sự phát triển lâm nghiệp của huyện phát triển một cách ổn định và bền vững hơn.

- Rừng tự nhiên ở huyện Yên Bình chủ yếu là rừng gỗ lá rộng với diện tích là 6.424 ha, ngoài ra còn có rừng hỗn giao gỗ - tre - nứa với diện tích là 2.347,68 ha; rừng núi đá 1.147,2 ha; rừng tre nứa vầu 724,1 ha. Diện tích này chủ yếu được quản lý bởi các doanh nghiệp nhà nước và Ủy ban nhân dân.

- Rừng trồng của huyện Yên Bình có tổng diện tích 27.152,1 ha trong đó các doanh nghiệp nhà nước quản lý 4.749,7 ha (chiếm 17,5%); UBND

quản lý 282,1 ha (chiếm 1,03%) còn lại 22.121,3 ha rừng trồng (chiếm 81,47%) do tư nhân quản lý. Điều đó chứng tỏ việc xã hội hoá ngành lâm nghiệp tại địa phương đã đạt được những thành công nhất định, các chính sách giao đất giao rừng và khuyến khích trồng rừng sản xuất đã đi vào thực tế. Việc khuyến khích các chủ rừng là tư nhân bao gồm các hộ gia đình, các công ty cổ phần, các trang trại lâm nghiệp trồng rừng sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá sẽ tạo ra một khối lượng lâm sản hàng hoá lớn đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, việc này cũng đòi hỏi UBND và các doanh nghiệp Nhà nước cụ thể là hai lâm trường quốc doanh nay là công ty lâm nghiệp Thác Bà và công ty lâm nghiệp Yên Bình phải hỗ trợ về vốn, kỹ thuật cũng như thông tin thị trường đầu ra cho sản phẩm. Đây là một hướng đi đã mang lại nhiều thành công cho Yên Bình trong những năm qua.

3.2.2 Loài cây trồng chủ yếu

- Về các loại cây trồng chủ yếu ở Yên Bình có: các loài keo; bạch đàn; mỡ, bồ đề; các loài cây tre nứa (tre, nứa, vầu, luồng); các loài cây đặc sản như quế, tre lấy măng,...bên cạnh đó còn thực hiện trồng hỗn giao giữa các loài cây như hỗn giao các loài cây gỗ với nhau và hỗn giao gỗ với tre luồng nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu giấy cho Nhà máy giấy Bãi Bằng, chế biến sử dụng tại chỗ và ngoại tỉnh.

Biểu 3.5: Các loài cây trồng rừng sản xuất chủ yếu ở Yên Bình

TT	Loài cây trồng	Mục đích trồng rừng
1	Các loài keo	Cung cấp nguyên liệu giấy, chế biến đồ mộc, xây dựng cơ bản, trụ mỏ...
2	Bạch đàn	Cung cấp nguyên liệu giấy, xây dựng cơ bản, trụ mỏ...
3	Mỡ	Chế biến đồ mộc, xây dựng cơ bản, trụ mỏ,...
4	Bồ đề	Cung cấp nguyên liệu, sản xuất ván nhân tạo...
5	Vầu	Nguyên liệu giấy, dân dụng
6	Quế	Lấy vỏ và tinh dầu

Trong các loài cây trồng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình thì keo là loài cây được trồng nhiều nhất vì đây là loài cây mọc nhanh chóng cho sản phẩm và có tác dụng cải tạo đất. Bên cạnh keo thì cây bạch đàn chủ yếu là Bạch đàn mô cũng được trồng khá nhiều với quy mô lớn. Keo và bạch đàn đều có ưu điểm là chu kỳ ngắn (6-7 năm) sinh trưởng nhanh và chủ yếu là trồng thuần loài nên tiện theo dõi và chăm sóc. Ngoài keo và bạch đàn thì bồ đề cũng là loài cây phân bố tự nhiên và đã được trồng rất lâu đời tại địa phương, nhân dân có kinh nghiệm trong việc gây trồng loài cây này, đặc biệt loài cây này dễ trồng giá bán nguyên liệu giấy tương đối cao tuy nhiên chu kỳ sinh trưởng lại dài hơn keo và bạch đàn (7-10 năm).

Trong các loài cây đặc sản được trồng theo mô hình trồng rừng sản xuất ở đây thì quế là loài cây đặc sản có giá trị xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, vì Yên Bình là vùng thấp của tỉnh nên chất lượng tinh dầu quế ở đây không cao bằng ở vùng phân bố trung tâm nên giá bán không cao lắm vì vậy diện tích trồng loài cây này rất ít và không phải chủ rừng nào cũng quan tâm phát triển loài cây này.

3.2.3. Năng suất và chất lượng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình

Trong những năm vừa qua bên cạnh việc phát triển diện tích rừng trồng sản xuất, thì vấn đề nâng cao năng suất và chất lượng của rừng ngày càng được quan tâm hơn. Đây là một tín hiệu rất đáng mừng vì khi thực hiện xã hội hoá nghề rừng thì việc tiêu thụ các sản phẩm từ rừng hoàn toàn tuân theo cơ chế thị trường đồng thời trong điều kiện hội nhập như hiện nay thì để lâm sản của Việt Nam vươn ra được thị trường ngoài nước thì sản phẩm của chúng ta phải thoả mãn được những tiêu chuẩn rất khắt khe về chất lượng.

Nhìn chung, các loài cây trồng trong các mô hình trồng rừng sản xuất ở Yên Bình hiện nay chủ yếu là những loài cây có chu kỳ kinh doanh ngắn, có tốc độ sinh trưởng nhanh phù hợp với điều kiện lập địa ở địa phương. Đồng thời các chủ rừng cũng áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng lượng phân bón, tác động các biện pháp lâm sinh để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng.

Tuy không qua các lớp đào tạo chuyên môn nào về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, nhưng bằng học hỏi kinh nghiệm các chủ rừng đã áp dụng và

tuân thủ hầu hết các biện pháp kỹ thuật trồng rừng đang áp dụng hiện hành. Tuy nhiên, cũng thấy rằng mật độ trồng của các loài cây ở đây là khá cao có loài lên đến 5000 cây/ha (xem Phụ biểu 3). Việc áp dụng phương thức nông lâm kết hợp trong những năm đầu là rất cần thiết nhằm một mặt tăng thêm thu nhập khi rừng còn non, một mặt góp phần che phủ và bảo vệ đất lại chưa được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, nguồn giống trồng rừng hầu như không có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng giống không cao. Đây là một bất cập trong công tác trồng rừng khi mà các chủ rừng nhất là các hộ gia đình, cá nhân không được đào tạo cơ bản về kỹ thuật lâm sinh cũng như các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Thông qua đó cũng thấy rằng công tác khuyến nông khuyến lâm còn nhiều hạn chế và cần được khắc phục trong thời gian tiếp theo.

Về năng suất chất lượng của rừng trồng sản xuất tại Yên Bình trong những năm gần đây đã được nâng cao rõ rệt. Bình quân mỗi năm trồng mới được 1500-2000 ha với năng suất khai thác gỗ bình quân đạt trên 100m³/ha; tổng sản lượng khai thác hàng năm đạt 40.000 m³/năm, riêng năm 2006 đạt 50.000 m³ tăng 11,1% so với năm 2005.

Do Yên Bình nằm tại khu vực địa hình tương đối thấp, tầng đất sâu, độ phì tương đối cao, khí hậu thủy văn thuận lợi của tỉnh Yên Bái nên rừng trồng sản xuất ở đây có chất lượng tương đối cao. Theo kết quả điều tra được về năng suất chất lượng các loài cây trồng rừng sản xuất của Yên Bình được thể hiện trong biểu 3.6

Biểu 3.6: Sản lượng và chất lượng các loài cây đã khai thác

TT	Loài cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Sản lượng (m ³ /ha)	Tỷ lệ cây theo chất lượng (%)		
				A	B	C
1	Keo lai	7	90	73	19	8
2	Bạch đàn mô	7	100	76	16	8
3	Mỡ	13	65	70	19	11
4	Bồ đề	10	48	70	23	7

Loại A: $D \geq 25\text{cm}$; Loại B: $D = 15-20\text{ cm}$; Loại C: $D < 15\text{ cm}$. (D: đường kính gốc)

3.2.4 Tình hình đầu tư cho trồng rừng hiện nay và chính sách về vốn cho phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.

3.2.4.1 Nguồn vốn.

Vốn là một trong những đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất, với đối tượng cây lâm nghiệp dài ngày thì vốn trở thành một yếu tố vô cùng quan trọng đôi khi mang tính quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trồng rừng. Nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng hiện nay tại huyện Yên Bình bao gồm vốn vay của các ngân hàng, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, vốn hỗ trợ của các dự án còn vốn chủ sở hữu rất ít. Với mức đầu tư cho một ha rừng trồng hiện nay phổ biến từ 5 – 10 triệu đồng rõ ràng đây là một con số không nhỏ đối với thu nhập của người dân địa phương. Mặt khác chính sách tín dụng cho trồng RSX hiện nay chỉ tính đến các doanh nghiệp lớn vì các doanh nghiệp lớn mới có vốn đối ứng, có dự án được duyệt và nhà máy chế biến để tiêu thụ. Do vậy, hiện nay tại Yên Bình chỉ có hai công ty lâm nghiệp là Thác Bà và Yên Bình tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi trong khi đất đai nguồn lực lại phần lớn nằm ở dân và các doanh nghiệp nhỏ do đó các doanh nghiệp lâm nghiệp nhỏ và nông dân ngày càng khó cạnh tranh khi vay vốn. Điều đó có thể thấy khó khăn lớn nhất mà Yên Bình gặp phải trong việc phát triển rừng sản xuất là khó khăn về vốn.

Theo báo cáo về đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 1999 – 2005 thì tổng vốn đầu tư thực hiện dự án giai đoạn 1999 – 2005 ước đạt: 248.127 triệu đồng. trong đó: vốn đầu tư phát triển sản xuất của các lâm trường quốc doanh đã thực hiện dự án rừng sản xuất đạt giá trị 55.928,2 triệu đồng, tính đến nay các lâm trường mới vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển được 15.246,4 triệu đồng, bằng 27,27% giá trị khối lượng thực hiện. Với con số trên nếu chia trung bình số tiền mà mỗi huyện nhận được trong một năm là rất ít. Rõ ràng để đẩy mạnh công tác phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình nói chung và của cả nước nói riêng đều cần phải có bàn tay can thiệp của nhà nước

3.2.4.2 Chính sách hỗ trợ về vốn

Như đã phân tích ở trên để phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình không thể thiếu bàn tay can thiệp của nhà nước thể hiện qua các chính sách đầu tư tín dụng, chính sách thuế sử dụng đất. Do đặc thù của sản xuất lâm nghiệp là chu kỳ dài, rủi ro lớn mà hầu hết các đơn vị trồng rừng hiện nay vẫn phải vay vốn của ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 1,1- 1,3% / tháng thì sẽ không có lãi, tình trạng lấy ngân nuôi dài lấy công làm lãi sẽ vẫn còn tiếp diễn. Cần phải phân biệt doanh nghiệp lâm nghiệp cũng như kinh doanh lâm nghiệp với những ngành nghề khác; Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ ưu đãi về vốn vay, lập quỹ tín dụng rừng cho phát triển lâm nghiệp với lãi suất thấp hơn tạo điều kiện cho người làm nghề lâm nghiệp phát triển.

Nhìn chung, các chính sách đầu tư tín dụng, thuế sử dụng đất lâm nghiệp đã tương đối cởi mở như về ưu đãi đầu tư, miễn giảm thuế sử dụng đất cho những vùng kinh tế đặc biệt khó khăn... Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư mới dừng ở trong nước chưa khuyến khích được đầu tư nước ngoài.

Việc vay vốn theo Nghị định 43/CP ngày 07/05/2002 (với mức hỗ trợ bình quân 2 triệu đồng/ha đối với các cá nhân tự bỏ vốn trồng rừng sản xuất là các loài cây gỗ quý hiếm có chu kỳ > 30 năm) và theo công văn 95/CP-NN (về cơ chế trồng rừng thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng với mức cho vay vốn trồng rừng tối đa là 10 triệu đồng/ha theo lãi suất thương mại và thí điểm hỗ trợ 1- 1,5 triệu đồng/ ha cho một số hộ) là thực sự khó khăn.

Các chính sách tín dụng ưu đãi hầu như chỉ có các dự án lớn thông qua các lâm trường quốc doanh mới có cơ hội vay vốn. Còn các hộ gia đình muốn nhận dự án trồng rừng độc lập rất khó vay vốn tín dụng ưu đãi.

Về phía chính quyền địa phương: Tỉnh Yên Bái đã có chính sách khuyến khích đầu tư phát triển lâm nghiệp; chính sách hỗ trợ kinh phí để phát triển lâm nghiệp ổn định theo từng thời kỳ. Tiếp tục hỗ trợ cho nhân dân trồng rừng sản xuất bằng cây con, giống mới, và xây dựng các mô hình trồng rừng sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp để góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt về vốn.

3.2.5 Một số mô hình trồng rừng sản xuất tại địa phương

3.2.5.1 Các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp tại Yên Bình:

Qua điều tra khảo sát tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Yên Bình cho thấy có các hình thức tổ chức trồng rừng sản xuất sau đây:

Biểu 3.7: Các hình thức tổ chức trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Yên Bình

TT	Hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp	Điều kiện áp dụng
1	Chủ rừng tự tổ chức trồng rừng sản xuất trên đất được giao được thuê	- Trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ. - Lâm trường quốc doanh - Các hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân
2	Các chủ rừng thuê khoán theo công việc hoặc công đoạn sản xuất lâm nghiệp (xử lý thực bì, cuốc hố, trồng, chăm sóc...)	- Trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ. - Lâm trường quốc doanh - Các hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân
3	Khoán bảo vệ rừng hàng năm	- Lâm trường quốc doanh
4	Khoán kinh doanh rừng ổn định lâu dài	- Lâm trường quốc doanh
5	Liên kết liên doanh với các hộ gia đình để sản xuất lâm nghiệp	- Lâm trường quốc doanh - Doanh nghiệp lâm nghiệp

Qua biểu 3.7 cho ta một số nhận xét sau:

- Trên địa bàn huyện Yên Bình chủ rừng cũng khá đa dạng bao gồm 4 dạng chính là:

- + Các trang trại (có quy mô khác nhau).
- + Các lâm trường quốc doanh.
- + Các hộ gia đình.

+ Các doanh nghiệp tư nhân.

- Các hình thức tổ chức sản xuất cũng khá đa dạng từ hình thức chủ rừng tự tổ chức trồng rừng trên mảnh đất được giao, được thuê cho tới các hình thức thuê khoán công việc và liên kết liên doanh với các hộ gia đình.

- Các lâm trường quốc doanh là dạng chủ rừng tham gia thực hiện trồng rừng theo tất cả các hình thức tổ chức sản xuất có trên địa bàn huyện Yên Bình, trong đó đáng chú ý là hình thức liên kết liên doanh với các hộ gia đình có cả các doanh nghiệp tư nhân tham gia.

3.2.5.2 Các mô hình trồng rừng sản xuất:

Qua khảo sát thực tế, trên địa bàn huyện Yên Bình có khá nhiều mô hình trồng rừng sản xuất. Có thể đưa vào hai nhóm chính:

+ Mô hình trồng rừng thuần loài như bạch đàn, keo, quế..

+ Mô hình trồng hỗn giao: tre nứa hỗn giao với cây gỗ, mỡ hỗn giao với quế...

Trên thực tế trồng rừng sản xuất ở Yên Bình mới chỉ tập trung vào vài loài cây chủ yếu như keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề và một số lâm sản ngoài gỗ khác với mục tiêu chính là cung cấp gỗ nguyên liệu giấy, trụ mỏ, sản xuất ván nhân tạo, bao bì... Một số loại mô hình mới được triển khai trên diện hẹp và vẫn trong giai đoạn thử nghiệm như mô hình trồng tràm nước ngọt (năm 2006 mới trồng được 90 ha).

Cũng từ khảo sát thực tế cho thấy trên địa bàn huyện hiện nay có hai mô hình phổ biến và đang có xu hướng nhân rộng là:

+ Keo lai trồng thuần loài.

+ Bạch đàn mô trồng thuần loài.

Các mô hình này đã có được vị trí và vai trò nhất định trong việc phát triển lâm nghiệp và kinh tế xã hội của huyện, do đó luận văn sẽ đi sâu vào đánh giá hiệu quả của các mô hình này.

3.2.5.3 Đánh giá hiệu quả của một số mô hình trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện Yên Bình

a. Hiệu quả kinh tế:

Ngoài các chỉ tiêu dùng để đánh giá là NPV, BCR, IRR đề tài có sử dụng thêm các chỉ tiêu CPV và BPV để so sánh. Do hiện nay phần lớn vốn đầu tư cho trồng rừng sản xuất tại Yên Bình phải vay từ ngân hàng Thương mại với lãi suất vay thương mại là 1,2%/tháng trong khi việc tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi còn nhiều hạn chế (tỷ lệ chiết khấu tính theo lãi suất vay ưu đãi chỉ có 5,4%/năm) điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư. Các chỉ tiêu tính toán được tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật, dự toán đầu tư trồng rừng của lâm trường Thác Bà và kết quả phỏng vấn trực tiếp các chủ rừng.

Biểu 3.8: Dự toán chi phí cho 1 ha rừng trồng

Đơn vị tính: đồng

Loài cây	Trồng mới	Chăm sóc N1	Chăm sóc N2	Chăm sóc N3	Bảo vệ N4 đến N6	Tổng vốn đầu tư
Bạch đàn mô	4.941.998	3.083.508	2.579.107	951.700	1.596.400	13.152.707
Keo lai	4.575.558	3.083.508	2.579.107	951.700	1.596.400	12.786.303

- Sản lượng: + Bạch đàn mô : 100 m³/ha
+ Keo : 90 m³/ha
- Giá bán: 450.000/m³ gỗ nguyên liệu.

Hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình được trình bày trong biểu 3.9:



Biểu 3.9: Tổng hợp các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.

Chỉ tiêu Mô hình	Đầu tư (CPV)	Thu nhập (BPV)	Lợi nhuận ròng (NPV) ($r=5,4\%$)	Tỷ suất lợi nhuận (BCR) ($r=5,4\%$)	Tỷ lệ thu hồi vốn nội bộ (IRR) (%)
Bạch đàn mô	11.603.673	42.694.497	19.537.016	3,7	29
Keo lai	11.256.036	38.425.047	16.770.585	3,4	27

Từ biểu 3.9 ta thấy mô hình Bạch đàn mô trồng thuần loài tuy có chi phí cao hơn mô hình Keo lai nhưng lại cho lợi nhuận cao hơn rất nhiều, tỷ suất lợi nhuận cũng cao hơn. Đây là giống cây mới được đưa vào trồng rộng rãi nhưng cho hiệu quả rất tốt với chu kỳ ngắn (7 năm), trữ lượng gỗ/ha cao ($100\text{m}^3/\text{ha}$). Tuy cho hiệu quả kinh tế không cao bằng Bạch đàn mô nhưng mô hình trồng Keo lai thuần loài cũng cho hiệu quả kinh tế khá cao, bên cạnh đó Keo còn là loài cây có tác dụng cải tạo đất, mọc nhanh chóng thu được sản phẩm.

Với mức lãi suất $5,4\%/năm$, NPV của mô hình trồng Bạch đàn mô là 19.537.016 đồng/ha/chu kỳ còn mô hình trồng Keo lai là 16.770.585 đồng/ha/chu kỳ điều này chứng tỏ cả hai mô hình đều có lãi.

b. Hiệu quả xã hội:

Hiệu quả xã hội góp phần không nhỏ vào sự thành công của công tác trồng rừng nhất là đối với rừng trồng sản xuất. Trên thực tế, mô hình nào mang lại hiệu quả kinh tế cao sẽ thu hút được các chủ đầu tư đặc biệt sẽ góp phần giải quyết công ăn việc làm, từ đó nâng cao khả năng phát triển sản xuất hàng hóa tăng thu nhập cho người dân... với phạm vi của đề tài, việc đánh giá

hiệu quả xã hội giới hạn trong phạm vi tạo công ăn việc làm (từ lượng công lao động tạo ra trong các mô hình sản xuất).

Qua tìm hiểu thực tế nhận thấy lượng công lao động tạo ra từ các mô hình trồng rừng sản xuất tại huyện Yên Bình là khá dồi dào cả hai mô hình keo lai và bạch đàn đều tạo ra lượng công lao động là 186,64 công/ha/chu kỳ (theo công ty lâm nghiệp Thác Bà). Nếu đem quy đổi thành tiền và tính công lao động vào lợi nhuận thì mỗi ha rừng trồng sản xuất đều cho thu nhập xấp xỉ là 3 triệu đồng/ha/năm.

Những mô hình rừng trồng sản xuất có khả năng tạo ra một lượng sản phẩm khá lớn, đây sẽ là tiền đề cho sự phát triển chế biến lâm sản. Các cơ sở này sẽ là những địa chỉ thu hút nhân công. Bên cạnh đó các sản phẩm được tạo ra cũng sẽ đáp ứng cho các nhu cầu tiêu dùng của địa phương và một số vùng lân cận. Cùng với sự phát triển của rừng trồng sản xuất nhận thức của người dân trong vùng về lâm nghiệp đã được nâng lên nhất là từ khi có dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

c. Hiệu quả môi trường:

Hiệu quả về bảo vệ môi trường sinh thái được thể hiện qua nhiều mặt như bảo vệ đất, chống xói mòn, bảo vệ và điều tiết nguồn nước, cải thiện điều kiện khí hậu... trong phạm vi giới hạn của đề tài chỉ xem xét hiệu quả bảo vệ môi trường ở khía cạnh bảo vệ đất và chống xói mòn bề mặt. Nói chung cả hai mô hình trồng rừng sản xuất ở đây đều cho hiệu quả môi trường khá tốt các mô hình trồng rừng sản xuất hầu hết là các loài cây mọc nhanh, đến năm thứ 3 bắt đầu giao tán; công tác xới, phát chăm sóc cũng chỉ thực hiện đến đầu năm thứ 3 là kết thúc do đó có tác dụng bảo vệ lớp thảm tươi nên có khả năng hạn chế xói mòn bề mặt. Vật rơi rụng của thực vật là nguồn hữu cơ đáng kể trả lại cho đất, với rừng keo rễ cây còn có khả năng cải tạo đất thông qua cấu tạo nốt sần rễ. Như vậy có thể kết luận rằng rừng sản xuất đã phát huy được khả năng phòng hộ.

3.3 Thị trường và tiêu thụ

3.3.1 Những đặc điểm chung về thị trường lâm sản tại Yên Bình

Do nhu cầu sử dụng lâm sản và lâm sản ngoài gỗ cho xây dựng và các mặt hàng chế biến từ sản phẩm rừng trồng của nước ta nói chung và của Yên Bình nói riêng ngày càng gia tăng nên thị trường lâm sản ngày càng sôi động đặc biệt là thị trường gỗ. Đây cũng là mối quan tâm hàng đầu của những người trồng rừng và chế biến lâm sản. Mặc dù là một thị trường có nhiều tiềm năng nhưng thực tiễn trong những năm qua cho thấy thị trường sản phẩm rừng trồng sản xuất ở huyện Yên Bình chưa phát triển mạnh và còn mang những nét đặc thù riêng của sản xuất lâm nghiệp vùng miền núi phía Bắc. Đối với cây rừng chu kỳ kinh doanh dài ngày ít nhất từ 6 năm trở lên thì việc tiêu thụ sản phẩm không đơn giản vì phải qua nhiều khâu với rất nhiều các thủ tục tương đối phức tạp. Điều này đòi hỏi các chủ rừng không chỉ nắm được kỹ thuật trồng rừng thuần túy mà còn phải nắm bắt các thông tin thị trường một cách đầy đủ và kịp thời. Có như vậy hiệu quả trồng rừng sản xuất mới cao và bền vững.

Thị trường gỗ rừng trồng sản xuất ở huyện Yên Bình về cơ bản có thể chia ra các loại sau đây:

- + Gỗ nguyên liệu giấy, ván dăm.
- + Gỗ trụ mỏ.
- + Nguyên liệu xây dựng cơ bản.
- + Gỗ dân dụng.

Ngoài thị trường gỗ còn có thị trường về lâm sản ngoài gỗ chủ yếu là quế, măng tre luồng, thân tre luồng...

Thị trường lâm sản rừng trồng sản xuất ở huyện Yên Bình phát triển chủ yếu không đồng đều giữa các vùng, những nơi thị trường phát triển mạnh là thị trấn Yên Bình, thị trấn Thác Bà, khu đông dân cư và dọc đường quốc lộ, tỉnh lộ. Yếu tố chủ yếu chi phối thị trường lâm sản rừng trồng sản xuất là các cơ sở chế biến xí nghiệp chế biến lâm sản trong và ngoài tỉnh cũng như các cơ sở chế biến nhỏ sản xuất đồ dân dụng.

Cho tới nay, Yên Bình vẫn nằm trong vùng quy hoạch sản xuất nguyên liệu giấy phía Bắc nên phần lớn gỗ được tiêu thụ cho dòng sản phẩm này. Thị

trường gỗ nguyên liệu sản xuất ván bao bì và dân dụng không tập trung và thường được các tư thương, các cơ sở chế biến nhỏ thực hiện chủ yếu ở khu vực hai lâm trường, thị trấn và những nơi gần đường giao thông.

Diện tích rừng trồng sản xuất phát triển đã kéo theo sự hình thành khá nhiều các cơ sở chế biến lâm sản quy mô nhỏ xuất hiện ở thị trấn và cả trong các xã. Các cơ sở chế biến này góp phần giải quyết đầu ra cho trồng rừng sản xuất tạo thêm công ăn việc làm cho người dân địa phương, thúc đẩy trồng rừng, đây là vấn đề được nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Theo kết quả điều tra được thì hiện nay ngoài 2 xưởng chế biến có quy mô khá lớn tại hai công ty lâm trường Yên Bình và Thác Bà thì toàn huyện Yên Bình có khoảng 12 công ty, xí nghiệp chế biến lâm sản và kinh doanh rừng đó là chưa kể đến một số xưởng chế biến nhỏ có quy mô hộ gia đình.

Biểu 3.10: Một số cơ sở chế biến gỗ và kinh doanh rừng trên địa bàn huyện Yên Bình.

TT	Tên	Ngành, nghề kinh doanh	Địa chỉ
1	HTX lâm nghiệp Đồng Tâm	trồng rừng	Xã Đại Đồng
2	HTX cung ứng vật liệu xây dựng	chế biến vật liệu xây dựng từ gỗ...	tổ 14 thị trấn Yên Bình
3	Công ty TNHH Việt Dũng	kinh doanh gỗ lâm sản	tổ 13 thị trấn Yên Bình
4	Công ty TNHH Chiến Thắng	trồng rừng	tổ 11 thị trấn Yên Bình
5	Công ty TNHH Tuấn Hưng	SX gỗ bao bì xuất khẩu	tổ 15 thị trấn Yên Bình
6	Công ty cổ phần Thành Mỹ	chế biến lâm sản	Xã Thịnh Hưng
7	Công ty cổ phần Yên Thành	chế biến nông, lâm sản	tổ 13 thị trấn Yên Bình
8	DN Hải Cường	chế biến gỗ	Xã Tân Nguyên
9	DN Hùng Phương	SX đồ mộc dân dụng	tổ 12 thị trấn Yên Bình
10	DN Đức Huy	trồng rừng	Khu 7 thị trấn Thác Bà
11	DN 327	trồng rừng	tổ 7 thị trấn Yên Bình
12	DN Hoa Việt	chế biến gỗ, tre, nứa	tổ 14 thị trấn Yên Bình

Đối với lâm sản ngoài gỗ một lượng vỏ quế và tre luồng thường được tư thương thu mua tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận cũng như xuất khẩu sang một số nước như Trung Quốc. Thị trường lâm sản ngoài gỗ nhìn chung cũng bình ổn không sôi động do quy mô sản xuất không lớn, toàn bộ được bán dưới dạng nguyên liệu thô hoặc qua sơ chế đơn giản.

Giá gỗ rừng trồng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó có cự ly từ rừng trồng tới nơi tiêu thụ. Hiện nay, phần lớn gỗ rừng trồng sau khi khai thác được công ty giấy Bãi Bằng thu mua ngoài ra còn tiêu thụ tại một số địa điểm như cảng Cái Lân, Hà Nội (công ty liên doanh WOODSLAND,...), Hải Phòng, Quảng Ninh, và 1 số tỉnh lân cận. Vì vậy, giá thu mua sản phẩm còn phải chịu cả cước phí vận chuyển nên giá thu mua luôn thấp hơn giá tại các cơ sở chế biến lâm sản. Hiện nay, chi phí vận chuyển gỗ từ bãi 2 đến Bãi Bằng theo tính toán khoảng 70.000/m³ gỗ nguyên liệu.

Hiện nay, việc xã hội hoá nghề rừng đã trở nên phổ biến, việc tiêu thụ sản phẩm không còn do một công ty nào nắm thế độc quyền nữa mà thị trường lâm sản tại Yên Bình đã vận động theo cơ chế thị trường. Theo kết quả phỏng vấn thu được tại lâm trường Thác Bà (nay là công ty lâm nghiệp Thác Bà) đây là một trong những đơn vị dẫn đầu về hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng sản xuất của huyện cũng như toàn tỉnh Yên Bái thì phần lớn sản phẩm được tiêu thụ tại cảng Cái Lân theo phương thức bán đấu giá cây gỗ đứng hoàn toàn theo cơ chế thị trường, từ đó thu lợi nhuận cao nhất. Đây là một hướng đi đúng đắn và đảm bảo được quyền lợi chính đáng cho người trồng rừng.

3.3.2 Chủng loại các mặt hàng sản phẩm gỗ hiện đang được tiêu thụ trên thị trường.

Các sản phẩm gỗ hiện đang được tiêu thụ trên thị trường có thể chia thành hai loại chính là gỗ nguyên liệu và sản phẩm đã qua chế biến. Trong đó sản phẩm đã qua chế biến bao gồm: giấy để xuất khẩu, giấy vàng mã xuất khẩu, gỗ xẻ xây dựng cơ bản, dũa tre vầu, quế vỏ khô, gỗ bao bì, dũa gỗ, ván ghép thanh.

Thị trường tiêu thụ bao gồm:

- Xuất khẩu trực tiếp: giấy vàng mã, ván ghép thanh, dũa...
- Tại địa phương: mộc dân dụng...
- Tiêu thụ trong nước: giấy để, gỗ bao bì, mộc dân dụng...

Biểu 3.11: Phân loại nguyên liệu sản phẩm gắn với thị trường

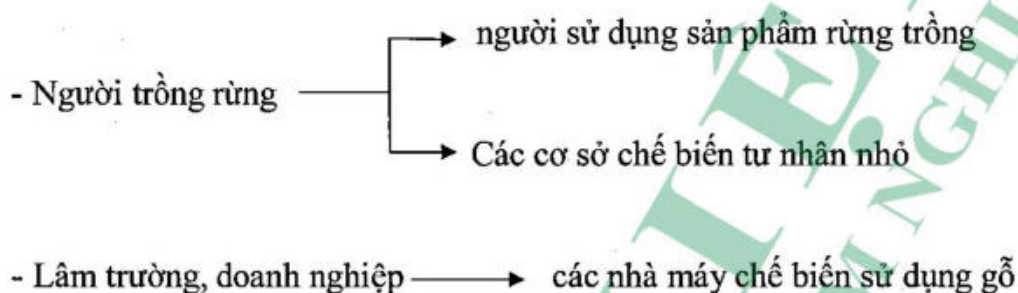
Loại nguyên liệu	Đầu mối	Dạng sản phẩm	Thị trường	Phương thức tiêu thụ
I. Nhóm sản phẩm gỗ:				
I.1 Gỗ nhỏ, gỗ nhỡ (keo, bạch đàn...)	lâm trường, tư nhân	nguyên liệu giấy, ván dán, trụ mỏ, bao bì...	nội ngoại tỉnh, xuất khẩu	qua trung gian, có hợp đồng hoặc tự do
I.2 Gỗ lớn (keo lá tràm, mỡ, cây bản địa...)	chủ yếu là tư nhân	đồ mộc gia dụng, vật liệu xây dựng cơ bản	nội ngoại tỉnh	qua trung gian, có hợp đồng hoặc tự do
II. Ngoài gỗ				
II.1 Vỏ quế	tư nhân	vỏ khô	Trung Quốc và tiêu thụ trong nước	tiểu ngạch và thị trường tự do
II.2 Tre, luồng	tư nhân	xây dựng cơ bản, giấy, dăm, gia dụng, măng	nội ngoại tỉnh	thị trường tự do

3.3.3 Các kênh lưu thông sản phẩm rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.

Qua điều tra khảo sát ở huyện Yên Bình cho thấy có hai loại kênh lưu thông sản phẩm chính sau đây:

a. Kênh lưu thông trực tuyến:

Đây là những kênh bán hàng mà người trồng rừng có thể bán nguyên liệu rừng trồng trực tiếp cho các cơ sở chế biến và người sử dụng sản phẩm. Trên địa bàn huyện Yên Bình có một số dạng kênh lưu thông trực tuyến sau đây:



Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng đối với các chủ rừng có quy mô sản phẩm hàng năm không nhiều như các hộ gia đình cá lẻ, các trang trại nhỏ thường chỉ có thể tiếp cận các cơ sở chế biến nhỏ nằm trên địa bàn gần nơi mình sinh sống với cự ly vận chuyển gần, một số sản phẩm rừng trồng cũng có thể bán trực tiếp cho người sử dụng như vầu, bạch đàn, keo, mỡ... để làm cột hoặc cọc chống, gỗ xây dựng, đồ mộc hàng hoá nhưng với số lượng rất ít, họ rất khó bán được sản phẩm trực tiếp cho các nhà máy hoặc các cơ sở chế biến gỗ lớn vì một số lý do sau đây:

- + Khối lượng sản phẩm không lớn vì diện tích được giao không lớn, phân tán.

- + Sản phẩm không đáp ứng được những tiêu chuẩn nguyên liệu mà các nhà máy các cơ sở chế biến yêu cầu.

- + Gặp nhiều khó khăn về các thủ tục hành chính xin giấy phép vận chuyển.

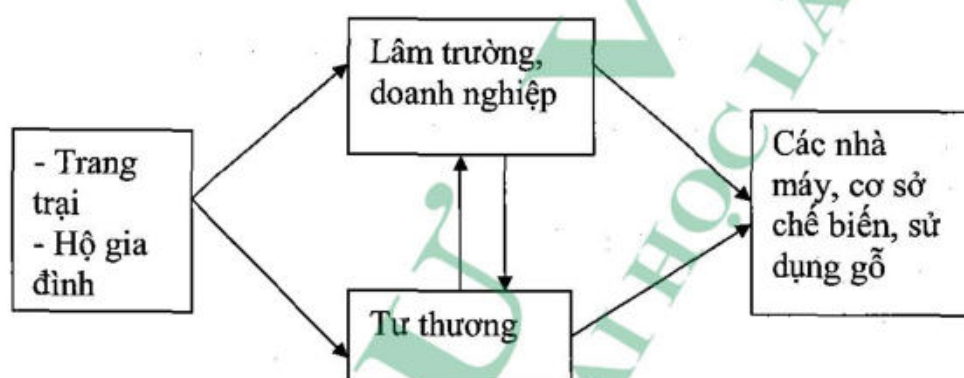
Đối với các doanh nghiệp trồng rừng lớn như 327, Công ty lâm nghiệp Yên Bình, Công ty lâm nghiệp Thác Bà với cơ sở vật chất và tiềm lực kinh tế lớn đã có khả năng tiếp cận với các cơ sở chế biến lớn, các nhà máy có thể thực hiện liên kết trồng rừng với các hộ dân, đầu tư vốn cho dân trồng rừng rồi bao tiêu sản phẩm theo kênh trực tuyến. Đây là hình thức rất đáng được chú ý trong bối cảnh hiện nay khi đất đai trồng rừng của các hộ gia đình còn

manh mún, vì vậy khi bán sản phẩm sẽ phải qua các kênh lưu thông không trực tuyến và như vậy rất dễ xảy ra hiện tượng người thu gom sản phẩm ép giá, gây ảnh hưởng đến đời sống của người trồng rừng.

b. Kênh lưu thông không trực tuyến:

Đây là những kênh lưu thông mà người trồng rừng bán sản phẩm nguyên liệu rừng trồng cho các cơ sở và nhà máy chế biến thông qua hệ thống trung gian. Đây là kênh lưu thông khá phổ biến ở huyện Yên Bình.

Hình 3.1: Sơ đồ các kênh lưu thông sản phẩm rừng trồng không trực tuyến ở huyện Yên Bình.



Nhìn chung, thị trường tiêu thụ sản phẩm rừng trồng chính ở huyện Yên Bình là nhà máy giấy Bãi Bằng và một số cơ sở chế biến lâm sản lớn của tỉnh như công ty cổ phần kinh doanh chế biến lâm sản xuất khẩu, vì vậy dòng nguyên liệu sẽ đi từ người sản xuất qua các khâu thu gom trung gian và về các nhà máy chế biến, sử dụng lâm sản lớn.

Qua hình 3.1 cho thấy hai đối tượng chính tham gia vào kênh lưu thông sản phẩm rừng trồng sản xuất tại huyện Yên Bình là:

- Lâm trường và các doanh nghiệp trồng rừng: Một mặt tiêu thụ gỗ tự sản xuất của lâm trường và doanh nghiệp một mặt thu gom gỗ của các trang trại hộ gia đình sau đó trực tiếp đưa đến nhà máy chế biến.
- Tư thương: Chủ yếu thu gom gỗ của các trang trại hộ gia đình và đưa đến nhà máy chế biến. Đánh giá một cách khách quan chúng ta không thể phủ

nhận được vai trò của hệ thống thu gom này trong những năm qua. Nó là cầu nối hết sức quan trọng giữa người sản xuất và người tiêu dùng nguyên liệu rừng trồng sản xuất, đặc biệt là ở những vùng xa - nơi có cơ sở hạ tầng thấp kém và khối lượng sản phẩm rừng trồng sản xuất không nhiều. Tuy nhiên chi phí cho dịch vụ thương mại này chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong giá của 1m^3 gỗ tại các nhà máy.

3.4 Đánh giá chung về thực trạng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình

Qua việc tìm hiểu về thực trạng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình ta có thể rút ra một số nhận xét đánh giá sau:

- Về hiện trạng tài nguyên rừng và sử dụng đất lâm nghiệp: diện tích rừng nói chung và rừng sản xuất nói riêng không ngừng được mở rộng cả về số lượng, sản lượng và chất lượng. Mỗi năm trồng mới được hơn 2000 ha rừng với sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt xấp xỉ $50.000\text{m}^3/\text{năm}$. Cơ cấu cây trồng chuyển biến theo hướng tích cực các loài cây có chu kỳ sinh trưởng ngắn cho hiệu quả kinh tế cao như keo lai, bạch đàn mô được đưa vào trồng đại trà.

- Vấn đề trồng rừng sản xuất theo hướng thâm canh và sản xuất hàng hoá đã được quan tâm từ chủ chương phát triển lâm nghiệp của tỉnh Yên Bái và huyện Yên Bình, triển khai thực hiện trong thực tế theo các chương trình dự án cụ thể.

- Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được áp dụng trong trồng rừng sản xuất như các giống mới, kỹ thuật gây trồng, các biện pháp lâm sinh... đã góp phần nâng cao đáng kể năng suất và hiệu quả của rừng trồng.

- Cơ cấu cây trồng bước đầu đã lựa chọn theo định hướng sản phẩm, các mô hình trồng rừng đã cho hiệu quả kinh tế khả quan, người dân đã có cuộc sống ổn định từ rừng cá biệt có một số hộ đi lên làm giàu từ trồng rừng sản xuất.

- Công tác nghiên cứu và phát triển thị trường ngày càng được quan tâm hơn, thị trường tiêu thụ mở rộng ra khỏi phạm vi địa phương, đầu ra cho các

sản phẩm rừng trồng khá ổn định. Tuy nhiên, thị trường phát triển không đồng đều giữa các vùng, việc dự báo thị trường chưa mang lại hiệu quả cao.

- Việc xã hội hoá nghề rừng đã đạt được những thành tựu đáng kể. Thông qua dự án 661 và các chương trình phát triển nông thôn miền núi nhận thức của người dân các dân tộc về phát triển lâm nghiệp được nâng lên một bước. Công tác giao đất, khoán rừng khuyến nông, khuyến lâm đã thực sự tác động đến từng người dân.

- Về công tác quản lý, bảo vệ và xây dựng vốn rừng: công tác quản lý bảo vệ rừng trong những năm gần đây đã có nhiều tiến bộ, việc giao đất khoán rừng đã đạt được những kết quả nhất định, bước đầu thực hiện thành công việc xã hội hoá ngành lâm nghiệp, tình trạng phát nương làm rẫy đã giảm đi nhiều, diện tích rừng hàng năm tăng lên. Tuy nhiên, tình trạng lấn chiếm đất, công tác quy hoạch vẫn chưa triệt để, việc khai thác, buôn bán và vận chuyển trái phép lâm sản vẫn còn xảy ra. Công tác quản lý bảo vệ rừng ở một số xã chưa tốt, chính quyền xã không có những biện pháp kịp thời để ngăn chặn việc phát rừng làm nương rẫy như ở Xuân Long, Phúc Ninh, Mỹ Gia, Xuân Lai, Yên Thành, Tân Nguyên. Tình trạng cháy rừng ở thị trấn Yên Bình, Vũ Linh, Bạch Hà, Xuân Long vẫn còn xảy ra.

- Khó khăn về vốn đầu tư cho trồng rừng sản xuất vẫn chưa giải quyết được, nhất là trong điều kiện tổ chức sản xuất nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình như hiện nay.

- Về hiện trạng tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý rừng sản xuất: Toàn huyện có 5 mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp thu hút nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia trồng rừng sản xuất (như DNNN, DN tư nhân, HTX, cá nhân, hộ gia đình). Ngoài hai doanh nghiệp Nhà nước là công ty lâm nghiệp Yên Bình và công ty lâm nghiệp Thác Bà còn có hơn 12 doanh nghiệp tư nhân kinh doanh lâm nghiệp và chế biến lâm sản.

- Về nghiên cứu khoa học và nguồn nhân lực:

+ Nguồn nhân lực: Hiện nay huyện Yên Bình có 56.684 người trong độ tuổi lao động trong đó số người hoạt động trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp chiếm 1 tỷ trọng không nhỏ. Tuy nhiên trình độ lao động còn thấp mới chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sản xuất lâu đời là chính công tác khuyến nông khuyến lâm còn nhiều hạn chế.

+ Về nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu thử nghiệm dẫn giống cây lâm nghiệp có năng suất cao như Bạch đàn mô, Keo lai thành công và đưa vào sản xuất có hiệu quả. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu còn nhiều hạn chế, cây giống cung cấp cho bà con còn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng. Công tác nghiên cứu thị trường chưa được chú trọng thông tin đến người trồng rừng chưa đầy đủ kịp thời. Keo lai là loài cây được trồng phổ biến tại huyện Yên Bình nhưng chưa thực sự phù hợp với điều kiện canh tác trên đất dốc do đặc điểm cấu tạo rễ chùm, thân cây giòn nên sau khi cây khép tán dễ bị đổ gãy, vì vậy hiệu quả mang lại chưa cao.

Nguyên nhân những tồn tại và hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Là một huyện miền núi, đời sống của nhân dân nhìn chung còn nghèo, chưa có tích lũy, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế, do đó không có điều kiện (nhất là về vốn) để đầu tư vào sản xuất. Mặt khác, giá cả thị trường đầu ra luôn mất ổn định.

+ Điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn gặp nhiều khó khăn nhất là đối với những xã vùng sâu vùng xa.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Hệ thống chính sách về nông nghiệp nông thôn, về phát triển rừng sản xuất, chính sách về đất đai, đầu tư tín dụng, khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm,... của Nhà nước và địa phương còn chậm được điều chỉnh hoặc chưa thực sự phát huy tác dụng.

+ Công tác định hướng, quy hoạch phát triển kinh tế lâm nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng chưa nhiều.

+ Công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh, tổ chức tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm còn nhiều hạn chế.

Trên đây là những nét chung nhất về thực trạng phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái mà trong khi thực hiện đề tài đã thu thập và tổng hợp được để phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp sau này.



Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẠI HUYỆN YÊN BÌNH.

4.1 Những cơ hội, tiềm năng phát triển rừng trồng sản xuất tại huyện Yên Bình.

Như đã phân tích ở trên huyện Yên Bình có rất nhiều tiềm năng để phát triển rừng sản xuất từ điều kiện tự nhiên đến kinh tế xã hội. Trong tương lai nếu tận dụng tốt các tiềm năng này ngành lâm nghiệp của Yên Bình nói chung và việc phát triển rừng sản xuất nói riêng sẽ còn phát triển hơn nữa. Nhưng tiềm năng đó thể hiện cụ thể trên các mặt sau:

- Về đất đai:

Đất đai là tư liệu sản xuất không thể thiếu và vô cùng quan trọng đối với sản xuất lâm nghiệp. Nó vừa là tư liệu lao động vừa là đối tượng lao động. Với 3.438,9 ha đất chưa có rừng chiếm 8,33% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện trong đó có 1.371,6 ha đất được quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất có thể nói đây là một tiềm năng lớn chưa được khai thác. Bên cạnh đó, thực hiện Chỉ thị 38 của Thủ tướng chính phủ về việc rà soát, sắp xếp và quy hoạch diện tích ba loại rừng trên địa bàn toàn quốc, huyện Yên Bình đã thực hiện việc quy hoạch lại diện tích các loại rừng theo chức năng với phương châm ưu tiên đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất.

Số liệu về diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp của huyện Yên Bình trước và sau khi quy hoạch được trình bày trong bảng 4.1 (theo số liệu quy hoạch đất cấp huyện của chi cục lâm nghiệp tỉnh Yên Bái – giai đoạn 2006-2010).



Biểu 4.1: So sánh hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp huyện Yên Bình trước và sau quy hoạch (theo quy hoạch đất cấp huyện giai đoạn 2006-2010)

Đơn vị: ha

Loại đất, rừng	Tổng diện tích			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất		
	Trước QH	Sau QH	$\pm \Delta$	Trước QH	Sau QH	$\pm \Delta$	Trước QH	Sau QH	$\pm \Delta$
Diện tích tự nhiên	76.277,44	76.277,44	0						
Đất lâm nghiệp	41.234,98	40.955,48	-279,5	14.446,5	7.603,9	-6.842,6	26.788,48	33.351,58	+6.563,1
Rừng tự nhiên	10.642,98	10.642,98	0	8.807,8	4.714,0	-4.093,8	1.835,18	5.928,98	+4.093,8
Rừng trồng	27.153,1	26.873,6	-279,5	3.571,4	1.800,4	-1.771	23.581,7	24.993,2	+1.411,5
Đất chưa có rừng	3.438,9	3.438,9	0	2.067,3	1.009,5	-1.057,8	1.371,6	2.429,4	+1.057,8

Nhìn vào Biểu 4.1 ta thấy diện tích đất và rừng sản xuất của huyện Yên Bình trước và sau khi thực quy hoạch đã có những thay đổi đáng kể. Diện tích rừng sản xuất tăng lên 6.563,1 ha so với hiện nay. Điều đó là do ngoài diện tích rừng sản xuất sẵn có còn một diện tích lớn rừng phòng hộ và khoanh nuôi tái sinh chuyển sang sản xuất. Trong đó diện tích rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ chuyển sang sản xuất là 4.093,8 ha; diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho rừng phòng hộ chuyển sang sản xuất là 1.057,8 ha. Rõ ràng đây là một tiềm năng rất lớn cho việc phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình.

- Thị trường: Việc sản xuất kinh doanh không thể tiếp tục nếu như sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được. Chính vì vậy, để phát triển trồng rừng sản xuất thì phát triển thị trường tiêu thụ là không thể thiếu. Thị trường phát triển sẽ tạo ra những động lực tiềm năng thúc đẩy sự phát triển việc trồng rừng kinh tế. Trong thời gian tới, dân số gia tăng kết hợp với tăng trưởng kinh tế sẽ tác động đến nhu cầu lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp.

Theo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 thì trong thời gian tới tại khu vực tiểu vùng Đông Bắc chúng ta sẽ tiếp tục xây dựng cụm công nghiệp chế biến thương mại lâm sản cho miền Bắc trong khu tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các vùng phụ cận. Phát triển các làng nghề chế biến lâm sản. Xây dựng thêm một nhà máy ván MDF công suất 100.000 m³ sản phẩm /năm và hiện đại hoá các nhà máy đã có như ván nhân tạo Việt Trì, Thái Nguyên .v.v.. Đẩy mạnh xuất khẩu đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Việc quy hoạch này sẽ tác động tích cực đến thị trường lâm sản tại huyện Yên Bình và gián tiếp tác động đến việc phát triển trồng rừng sản xuất tại địa phương.

- Với đặc thù về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý, Yên Bình có thuận lợi về phát triển lâm nghiệp đặc biệt là trồng rừng sản xuất với các loài cây trồng như keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề.... Có thể phát triển mở rộng rừng trồng sản xuất.

- Thông qua nhiều chương trình dự án trồng rừng trong nhiều năm qua ở Yên Bình đã hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung, diện tích rừng trồng sản xuất của huyện lớn, loài cây trồng rừng đã được khẳng định, các cơ chế hợp tác phát triển sản xuất đã được định hình tạo tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo.

- Chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích phát triển rừng sản xuất như sự điều chỉnh trong chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia và Quyết định về chính sách hỗ trợ phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2006-2015 của Thủ tướng chính phủ cũng là một cơ hội thuận lợi cho Yên Bình phát triển rừng sản xuất

Bên cạnh đó, với việc mở rộng thị trường tiêu thụ, nhu cầu lâm sản trong nước và quốc tế tăng mạnh, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội cải thiện môi trường đầu tư, xâm nhập thị trường lâm sản thế giới, tiếp thu công nghệ tiên tiến và đầu tư tài chính đặc biệt trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho xuất khẩu sẽ là những điều kiện thuận lợi, những tiềm năng to lớn cho việc phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình trong tương lai.

4.2 Những khó khăn, thách thức đối với phát triển rừng sản xuất tại Yên Bình.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, huyện Yên Bình cũng đang đứng trước những khó khăn và thách thức rất lớn đối với việc phát triển rừng sản xuất, cụ thể như sau:

- Mặc dù, đất trống đồi núi trọc có thể sử dụng vào trồng rừng sản xuất huyện Yên Bình còn khá lớn tuy nhiên nhiều nơi đất đã bị thoái hoá ở các mức độ khác nhau dưới tác động của nhiều yếu tố xói mòn, rửa trôi, ... Bên cạnh đó sức ép về dân số, về diện tích phát triển cây nông nghiệp cũng là những nhân tố tác động và ảnh hưởng đến phát triển trồng rừng sản xuất.

- Diện tích đất rừng tuy lớn nhưng phân tán manh mún (diện tích đất rừng trung bình của hộ chỉ có 1,98 ha) dẫn đến không có điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá giảm sức hấp dẫn của việc đầu tư vào phát triển rừng sản xuất tại địa phương.

- Cơ cấu cây trồng đã định hình nhưng còn đơn giản chưa tìm ra loại cây phù hợp với điều kiện của địa phương mà mang lại hiệu quả kinh tế cao. Các mô hình trồng rừng chủ yếu là thuần loài, vì vậy chưa khai thác triệt để những tiềm năng của đất đai.

- Đời sống một bộ phận người dân vùng đồi núi đặc biệt là các vùng xa còn thấp, nhiều hộ thuộc diện nghèo đói nên không có khả năng đầu tư phát triển trồng rừng sản xuất, trong khi đó việc tiếp cận với quỹ hỗ trợ phát triển còn nhiều vướng mắc và chưa có cơ chế mở; phương thức cho vay vốn hiện nay còn nhiều bất cập, lãi suất còn cao và chưa hấp dẫn người trồng rừng. Vì vậy, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất còn gặp nhiều khó khăn.

- Giao đất giao rừng đã tiến hành nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn nhiều vướng mắc, dẫn đến hiện tượng xâm lấn đất đã quy hoạch trồng rừng để làm nhà, trồng cây nông nghiệp và ăn quả.

- Kỹ thuật trồng rừng thâm canh mới đang ở giai đoạn đầu, nhất là ứng dụng và tìm kiếm các kỹ thuật mới còn chậm, công nghệ chế biến lâm sản quy mô nhỏ, bán thủ công là chính nên chưa sử dụng tổng hợp nguyên liệu. Trong nuôi dưỡng rừng các kỹ thuật tía thưa chưa được chú ý nhiều, việc kinh doanh rừng gỗ lớn, cây sợi dài (tre, vầu) còn nhiều hạn chế.

- Việc chế biến và tiêu thụ lâm sản còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ ở hầu hết các xã trong huyện sản phẩm chưa đa dạng phong phú mới chỉ dừng lại ở khâu sơ chế gỗ nguyên liệu, bao bì. Các giá trị gia tăng từ rừng sản xuất chưa cao.

4.3 Giải pháp phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

4.3.1 Những quan điểm và định hướng chung.

Lâm nghiệp Yên Bình là một bộ phận không thể tách rời của lâm nghiệp tỉnh Yên Bái nói riêng và của lâm nghiệp Việt Nam nói chung. Chính vì vậy, việc phát triển rừng sản xuất của huyện Yên Bình cơ bản dựa trên những quan điểm phát triển của Lâm nghiệp quốc gia cũng như của tỉnh.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 05 tháng 02 năm 2007 đã xác định hướng phát triển đối với rừng sản xuất như sau:

- Phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh rừng kết hợp sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

- Xây dựng ổn định 6,58 triệu ha rừng sản xuất, chú trọng vùng nguyên liệu tập trung; quản lý và sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 1,82 triệu ha được sử dụng để phục hồi rừng và phát triển nông lâm kết hợp...

- Đẩy mạnh trồng rừng theo phương thức thâm canh để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và gỗ gia dụng; khuyến khích gây trồng các loại cây đa mục đích và LSNG. Sử dụng nguồn giống có chất lượng để tăng năng suất rừng trồng.

Là một tỉnh lâm nghiệp trọng điểm, Yên Bái cũng đã xác định định hướng phát triển đối với rừng sản xuất từ nay đến năm 2020 như sau:

- Quy hoạch và ổn định diện tích đất lâm nghiệp, chuyển một số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu và rừng trồng phòng hộ theo theo chương trình dự án 327 kém hiệu quả sang phát triển rừng sản xuất. Thiết lập các vùng rừng sản xuất, rừng nguyên liệu tập trung.

- Đến năm 2010 hoạch định xong ranh giới 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất), phân chia đóng mốc phân định ranh giới ngoài thực địa. Đầu tư kinh doanh rừng ổn định trên cơ sở ranh giới ba loại rừng đã được xác định.

- Đối với rừng sản xuất: Tăng cường bảo vệ ngăn chặn các tác động tiêu cực xâm hại vào rừng tự nhiên sản xuất. Đối với trạng thái rừng tự nhiên nghèo kiệt, giá trị kinh tế thấp, cần tiến hành làm giàu theo các biện pháp lâm sinh phù hợp.

Sử dụng giống mới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đầu tư theo chiều sâu để phát triển diện tích rừng sản xuất. Phần đầu đến năm 2010, diện tích rừng sản xuất đạt 187.000 ha, trong đó có 111.000 ha rừng trồng; đến năm 2020 có 209.000 ha, trong đó có 133.000 ha rừng trồng (rừng trồng ổn định vào năm 2015). (xem phụ biểu 04)

- Đối với công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản:

+ Phần đầu đến năm 2010 đưa lượng khai thác hàng năm lên khoảng: 250.000 m³ gỗ; 115.000 - 120.000 tấn tre nứa; 2.000 - 3.500 tấn vỏ quế; 300 tấn nhựa thông; 10.000 tấn măng; 3.000 - 5.000 tấn lâm đặc sản khác.

+ Đến năm 2020, bình quân mỗi năm khai thác từ 360.000 - 400.000 m³ gỗ; 150.000 tấn tre nứa vầu; 6.000 - 7.000 tấn vỏ quế; 23.000 - 25.000 tấn măng các loại;...

+ Đối với chế biến lâm sản: Từ năm 2010 trở đi sẽ cung cấp ổn định hàng năm cho thị trường từ 30.000 - 40.000 tấn giấy để và bao bì; 200 - 300 triệu đôi đũa gỗ; 2.600-3.000 tấn đũa tre, vầu; 10.000-15.000 m³ gỗ xẻ XDCB; 15.000 - 20.000 tấn ván ép dăm; 1.000 - 2.000 m³ ván ghép thanh trở lên.

Như vậy, có thể thấy rằng định hướng, nhiệm vụ đề ra trong chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 nói chung và của tỉnh nói riêng là rất nặng nề, đối với việc phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình cần phải chú ý đến những điểm sau:

- Phát triển rừng sản xuất huyện Yên Bình cần có quan điểm tổng hợp, gắn phát triển trồng rừng sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, từng bước nâng cao đời sống, nhận thức của người dân và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường.

- Phát triển rừng sản xuất phải dựa trên các điều kiện cụ thể của từng xã.

- Tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống cây rừng, kỹ thuật lâm sinh và canh tác bền vững nhằm nâng cao năng suất chất lượng rừng đáp ứng cả yêu cầu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

- Vì đất lâm nghiệp được giao rất manh mún vì vậy phát triển trồng rừng sản xuất phải kết hợp hài hoà giữa tích tụ tập trung trồng rừng quy mô lớn với trồng rừng quy mô nhỏ và trồng cây phân tán.

4.3.2 Các giải pháp.

Để phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái theo phương hướng nhiệm vụ đã đề ra cần phải có một hệ thống các giải pháp đồng bộ được xác định trên cơ sở chủ chương của Đảng và Nhà nước cũng như trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng tiềm năng phát triển rừng sản xuất thời gian qua tại huyện Yên Bình (đã trình bày ở phần trên). Các giải pháp bao gồm:

- Các giải pháp về đất đai.
- Các giải pháp về khoa học công nghệ.
- Các giải pháp về vốn đầu tư.
- Giải pháp về thị trường và thông tin.
- Giải pháp về nguồn nhân lực.

4.3.2.1 Giải pháp về đất đai.

Đất đai là tư liệu lao động chính của ngành lâm nghiệp, song trên thực tế quá trình tập trung đất đai ở tỉnh Yên Bái nói chung và ở huyện Yên Bình nói riêng diễn ra còn chậm gây khó khăn trong việc mở rộng quy mô sản xuất cũng như hình thành các vùng sản xuất trọng điểm. Để tạo điều kiện khuyến khích mở rộng diện tích rừng sản xuất trên địa bàn huyện vấn đề các giải pháp về đất đai cần tập trung vào các vấn đề sau:

Thứ nhất, trên cơ sở kết quả công tác rà soát 3 loại rừng theo chỉ thị 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ tiến hành xây dựng quy hoạch những vùng nguyên liệu gỗ. Đồng thời công khai rõ ràng các thông tin về quy hoạch đất đai để các thành phần kinh tế khác nhau đều có thể tham gia đầu tư phát triển rừng sản xuất, nhằm đạt mục tiêu xã hội hoá nghề rừng. Đối với các diện tích đất trống (3.438,9 ha đất chưa có rừng) cần nhanh chóng quy hoạch tiến hành đưa vào trồng rừng. Với những khu rừng phòng hộ ít xung yếu ở

một số xã như Đại Đồng, Tân Hương, Bảo Ái, Cẩm Ân, Thị trấn Thác Bà, Vĩnh Kiên... thì có thể chuyển sang sản xuất hoặc kết hợp chức năng sản xuất bằng các loại cây phù trợ hoặc các loài cây đa tác dụng như thông, muồng đen, gió bầu...

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho các các hộ gia đình và các nhân được giao đất nhận rừng để các chủ rừng yên tâm đầu tư sản xuất, phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững.

Thứ ba, với quỹ đất bình quân cho các hộ tương đối nhỏ hiện nay, huyện cần xây dựng các phương án dồn điền hoặc tổ chức hợp tác xã để tạo ra những diện tích lớn nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Kiểm tra việc việc sử dụng đất theo quy định của luật đất đai, giải quyết việc tranh chấp đất đai, tránh hiện tượng chồng chéo trong việc giao nhận đất.

4.3.2.2 Giải pháp về khoa học công nghệ

Do đặc thù của sản xuất lâm nghiệp là chu kỳ dài đối tượng sản xuất là các thực thể sinh học nên để giảm bớt rủi ro trong việc đầu tư sản xuất, rút ngắn chu kỳ sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm cần chú trọng vào việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng, các biện pháp lâm sinh các mô hình trồng rừng tiên tiến trên thế giới cũng như các công nghệ chế biến hiện đại.

Việc nghiên cứu thực trạng phát triển RSX tại huyện Yên Bình trong những năm qua cho thấy mặc dù các giống mới đã được đưa và sản xuất như Keo lai, Bạch đàn mô nhưng nhìn chung cơ cấu cây trồng còn đơn giản, cây Keo lai tỏ ra không thích hợp với canh tác trên đất dốc nên hiện nay đang được thay thế bằng Keo tai tượng, các mô hình trồng rừng còn ít chưa khai hết tiềm năng của đất mới chỉ đa số là trồng thuần loài, kỹ thuật trồng chủ yếu là tự học hỏi chứ các chủ rừng hầu hết chưa qua đào tạo. Chính vì vậy trong thời gian tới huyện cần đẩy mạnh công tác khuyến nông khuyến lâm, nghiên cứu và ứng dụng các giống mới vào sản xuất, xây dựng các mô hình trồng

rừng cụ thể tại từng vùng khác nhau phù hợp với điều kiện lập địa của từng vùng; phổ biến kỹ thuật lâm sinh tới người trồng rừng. Tổ chức các cuộc hội thảo, tập huấn tham quan các mô hình mẫu.

Hiện nay, việc phát triển RSX tại Yên Bình mới chỉ chủ yếu là cây gỗ nhỏ nên giá trị sản phẩm chưa cao. Vì vậy, trong những năm tới cần chú ý trồng rừng cung cấp gỗ lớn để phục vụ chế biến đồ mộc theo chỉ thị 19 của Thủ tướng chính phủ.

Đẩy mạnh đầu tư phát triển các trung tâm, vườn ươm giống cây lâm nghiệp theo công nghệ mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu giống cho sản xuất lâm nghiệp với chất lượng tốt.

Phát triển công nghệ chế biến đa dạng hoá sản phẩm từ đó làm tăng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích (ha) đất rừng cũng như tăng thu nhập cho người trồng rừng.

4.3.2.3 Các giải pháp về vốn đầu tư

Từ thực trạng đầu tư cho phát triển RSX của huyện cho thấy khó khăn lớn nhất mà huyện gặp phải là khó khăn về vốn. Vì vậy, để phát triển RSX tại Yên Bình cần có những giải pháp phù hợp nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cụ thể:

- Cần có sự hỗ trợ vốn của Nhà nước bằng vốn ngân sách để tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, thủy lợi nhất là ở những xã vùng sâu vùng xa như Tân Nguyên, Bảo Ái, Ngọc Chấn...

- Cho vay vốn với lãi suất thấp và theo quy mô đầu tư. Hỗ trợ từ 1 – 4,5 triệu đồng/ ha tùy thuộc vào từng đối tượng:

- + Với các chủ rừng là các hộ gia đình cá nhân lượng vốn ít khả năng tiếp cận với các nguồn vốn kém cần có chính sách ưu đãi riêng về lãi suất cụ thể: . Do đặc thù sản xuất lâm nghiệp là chu kỳ kinh doanh dài (6 - 8 năm đối với rừng nguyên liệu giấy và trên 25 năm đối với cây gỗ lớn nên) Nhà nước cần có chính sách ưu đãi về lãi suất và tín dụng (0,2 - 0,3 %/ tháng) thì mới khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển vốn rừng, thâm canh

rừng và đầu tư trồng cây gỗ lớn, sử dụng có hiệu quả và sớm phủ xanh đất trống đồi núi trọc trên địa bàn huyện.

+ Với chủ rừng là các doanh nghiệp lớn thì cần tạo điều kiện để nâng cao năng suất rừng trồng bằng việc tích tụ và tập trung đất thay vì ưu đãi và giảm lãi suất. Các chủ thể kinh doanh phải tự vận động để sản xuất kinh doanh có lãi.

- Thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp để giải quyết các khó khăn tạm thời về vốn cho sản xuất; hỗ trợ về cây con, giống và đầu tư cơ sở hạ tầng cho trồng rừng sản xuất.

- Đơn giản hoá các thủ tục vay vốn tạo điều kiện cho người trồng rừng có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- Bên cạnh việc quản lý sử dụng tốt các loại vốn vay của Nhà nước thì cần khai thác các nguồn vốn trong nhân dân nhất là vốn liên doanh liên kết hay vốn nước ngoài, vốn hỗ trợ từ các dự án trong nước và quốc tế. Có các dự án quy hoạch cụ thể và công khai với các nhà đầu tư.

- Hiện nay, công ty lâm nghiệp Thác Bà đang thực hiện một phương thức huy động vốn rất hiệu quả đó là thực hiện ký hợp đồng với Cảng Cái Lân theo đó cảng sẽ đầu tư vốn cho doanh nghiệp tiến hành trồng rừng sau đó sản phẩm thu được sẽ bán lại cho cảng theo giá đã thoả thuận trong hợp đồng. Đây là một hướng đi đã mang lại hiệu quả UBND huyện Yên Bình cần nghiên cứu để nhân rộng.

4.3.2.4 Các giải pháp về thị trường, thông tin

- Chính quyền địa phương cần quan tâm chỉ đạo việc cung cấp các thông tin thị trường nhất là nhu cầu biến động giá gỗ để các chủ rừng có thể chủ động ra các quyết định kinh doanh kịp thời và hiệu quả. Mặt khác thông tin về diễn biến rừng sản xuất trên địa bàn huyện cũng phải được đăng tải rộng rãi để tìm kiếm bạn hàng và đối tác đầu tư.

- Xác định thế mạnh của địa phương về sản phẩm và thị trường tiềm năng từ đó sản phẩm sản xuất ra có chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu thị trường.

- Khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ các chủ rừng hợp tác và liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu gom và tiêu thụ sản phẩm.

- Quy hoạch và lồng ghép các chương trình như 135, chương trình xóa đói giảm nghèo xây dựng hệ thống chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông lâm sản...

- Hỗ trợ tạo điều kiện cho người trồng rừng được tiếp cận và tham gia các chương trình dự án, các hội chợ triển lãm địa phương, của tỉnh, của khu vực và trên toàn quốc nhằm quảng cáo cho những sản phẩm của mình, học hỏi những mô hình làm ăn có hiệu quả ở các địa phương khác.

- Bên cạnh đó người trồng rừng cũng phải chủ động tìm kiếm thị trường để tiêu thụ sản phẩm. Sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức tiêu thụ sản phẩm như bán buôn toàn bộ sản phẩm cho các cơ sở chế biến thương bán lẻ cho người tiêu dùng bằng các thông qua các đại lý tại các thị thành, trung tâm lớn... để tiêu thụ sản phẩm.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

- Nhận thấy rằng thị trường Trung Quốc trong những năm gần đây là một thị trường đầy tiềm năng, mặt khác huyện Yên Bình có vị trí nằm gần cửa khẩu Lào Cai nên rất thuận lợi cho việc tiêu thụ sang thị trường này. Vì vậy, trong giai đoạn tới huyện cần có chính sách mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm ra cả thị trường ngoài nước đặc biệt là Trung Quốc.

- Sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong tiêu thụ sản phẩm như tìm kiếm thông tin, quảng bá hình ảnh, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm.

4.3.2.5 Giải pháp về nguồn nhân lực

Xuất phát từ thực trạng nguồn nhân lực lâm nghiệp hiện nay của huyện giải pháp đề ra về nguồn nhân lực là:

- Tăng cường đào tạo các cán bộ làm công tác chuyên môn về lâm nghiệp bao gồm cả cấp huyện và cấp xã để đáp ứng nhu cầu hội nhập về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp bền vững. Việc đào tạo cần tập trung các lĩnh vực như công nghệ giống, nghiên cứu thị trường, luật pháp, quy hoạch sử dụng đất, thông tin- tin học, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Thành lập Ban phát triển rừng xã tại 23 xã trên địa bàn huyện (trừ T.T Thác Bà và Yên Bình do có diện tích đất rừng nhỏ hơn 500 ha) để theo dõi tình hình, hỗ trợ về kỹ thuật, thông tin cho từng cá nhân tham gia trồng RSX.

- Nâng cao trình độ cho người trồng rừng cả về năng lực quản lý, kỹ thuật lâm sinh, khả năng hoạch toán và tiếp cận thị trường bằng các hình thức:

- + Tham quan, đánh giá tổng kết đúc rút kinh nghiệm các mô hình trồng rừng có hiệu quả cao tại địa phương và các vùng khác.

- + Phối hợp với trường Trung học Nông nghiệp và Trung học Kinh tế của tỉnh Yên Bái tổ chức các khoá tập huấn, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ dựa vào yêu cầu thực tiễn của sản xuất, các tiêu chí định hướng phát triển của Yên Bình và các địa phương khác trong cả nước.

- + Củng cố và tăng cường hệ thống khuyến nông lâm cung cấp các thông tin kinh nghiệm sản xuất kinh doanh dưới dạng ấn phẩm qua các phương tiện thông tin đại chúng...



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu về tình hình phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái tôi rút ra một số kết luận sau:

- Là một huyện nằm phía Tây của tỉnh Yên Bái, Yên Bình có rất nhiều lợi thế phát triển lâm nghiệp nói chung và rừng sản xuất nói riêng. Với diện tích dành cho lâm nghiệp chiếm 54,1% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện trong đó có 26.788,48 ha rừng sản xuất (chiếm 65% tổng diện tích đất lâm nghiệp). Chứng tỏ trong những năm qua công tác trồng rừng sản xuất được quan tâm phát triển, trung bình mỗi năm trồng mới được hơn 2.000 ha rừng với sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt xấp xỉ 50.000 m³/năm.

- Rừng trồng sản xuất tại Yên Bình có mục tiêu cơ bản là cung cấp gỗ nguyên liệu giấy, trụ mỏ, ván, bao bì, vật liệu xây dựng. Nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng sản xuất chủ yếu từ vốn vay của các ngân hàng, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, ngoài ra còn có các nguồn khác từ các chương trình, dự án, vốn chủ sở hữu. Vùng nguyên liệu về cơ bản đã được hình thành.

- Cơ cấu cây trồng vẫn chủ yếu là các loài cây có chu kỳ kinh doanh ngắn cung cấp gỗ nguyên liệu giấy, gỗ mỏ, ván xẻ, bao bì như Keo lai, Bạch đàn mô, tre nứa, các loài cây gỗ lớn rất ít và chỉ trồng phân tán trên diện tích nhỏ. Các giống mới cho năng suất cao, sản xuất bằng công nghệ tiên tiến (giâm hom, nuôi cây mô) cũng đã được đưa vào sử dụng.

- Các mô hình trồng rừng sản xuất còn đơn giản. Hai mô hình sản xuất phổ biến và đang có xu hướng phát triển mạnh hiện nay bao gồm: Keo lai trồng thuần loài và Bạch đàn mô trồng thuần loài. Xét với lãi suất vay ưu đãi (5,4%/năm) cả hai mô hình đều cho hiệu quả kinh tế khá tốt. Bên cạnh đó các mô hình cũng đã phát huy được hiệu quả xã hội và môi trường của mình.

- Thị trường lâm sản nói chung vẫn chưa phát triển. Số lượng và chủng loại còn ít, đơn điệu mới chỉ tập trung vào các thị trường đã được hình thành từ lâu như gỗ nguyên liệu giấy, trụ mỏ, bao bì còn thị trường lâm sản ngoài gỗ và gỗ lớn xuất khẩu còn yếu và đang trong giai đoạn hình thành.

- Trong những năm qua Nhà nước đã có những chính sách điều chỉnh nhằm khuyến khích phát triển rừng sản xuất như lãi suất ưu đãi, trợ giá vận

chuyển, giao đất giao rừng, khuyến khích đầu tư... Tuy nhiên, hiệu quả đạt được là chưa cao việc áp dụng vào thực tế còn gặp nhiều bất cập. Trong thời gian tới, để khắc phục tình trạng này cần chú trọng vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần có chính sách để cải thiện cơ chế đầu tư, đầu tư có trọng điểm, ưu tiên các xã vùng sâu vùng xa. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc phát triển rừng sản xuất.

Bên cạnh đó, điều chỉnh chính sách tín dụng cho trồng rừng sản xuất trong đó ưu tiên các đối tượng là các doanh nghiệp nhỏ, các hộ gia đình. Đẩy mạnh quá trình tích tụ tập trung đất tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn mở rộng quy mô sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng vốn

Tính toán đầy đủ các giá trị mà rừng sản xuất mang lại bao gồm cả hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Hỗ trợ giá thu mua, giảm giá cước vận chuyển, ban hành các chính sách miễn giảm thuế để khuyến khích các hộ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy hoạch.

Nói chung, để đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất ở Yên Bình nói riêng và cả nước nói chung cần áp dụng tổng hợp các giải pháp về đất đai, khoa học công nghệ, vốn đầu tư, thị trường thông tin và giải pháp về nguồn nhân lực.

2. Kiến nghị

Do thời gian có hạn và kiến thức còn hạn chế nên đề tài chưa đánh giá được nhiều mô hình trồng rừng sản xuất, mới chỉ dừng lại ở hai mô hình, số liệu thu thập chưa phản ánh hết thực trạng phát triển rừng sản xuất tại địa bàn nghiên cứu vì vậy giải pháp đưa ra còn mang tính tổng quát. Trong thời gian tới cần tiếp tục đánh giá các mô hình trồng rừng sản xuất khác để có những nhận xét cụ thể; tìm hiểu các Quyết định mới của Chính phủ về khuyến khích phát triển rừng sản xuất từ đó áp dụng vào điều kiện thực tế của huyện Yên Bình. Phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình nói riêng và cả nước nói chung cần một quá trình lâu dài và bền vững đòi hỏi sự tham gia của cả xã hội vì vậy ngoài sự nỗ lực nghiên cứu hoàn thiện của bản thân rất mong sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, các nhà chính sách, các cán bộ công tác trong ngành lâm nghiệp và các bạn đồng nghiệp để tôi có thể hoàn thiện hơn đề tài nghiên cứu của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nghĩa Biên, Nguyễn Văn Đệ, Phạm Xuân Phương, Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Giáo trình Kinh tế lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp.
2. Nguyễn Văn Tuấn, Trần Hữu Đào (2002), *Quản lý Danh nghiệp Lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
3. Nguyễn Nghĩa Biên, Nguyễn Văn Tuấn, Bùi Chính Nghĩa (2005), *Báo cáo Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cây gỗ lớn tại tỉnh Yên Bái*.
4. Võ Đại Hải (2005), “Nghiên cứu các mô hình tổ chức trồng rừng sản xuất ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (11/2005), tr51-54.
5. Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Yên Bái (2006), *Báo cáo đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 1999 – 2005*.
6. Sở NN&PTNN tỉnh Yên Bái (2005), *Thực trạng sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái thời gian qua – Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển lâm nghiệp, sử dụng tài nguyên rừng tỉnh Yên Bái đến năm 2020*.
7. UBND huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006; Mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ năm 2007*.
8. Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.
9. Luật Quản lý bảo vệ rừng năm 1991.
10. Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
11. Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

12. Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng.
13. Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.





Phụ biểu 1

Dự toán hiệu quả kinh tế 1ha rừng trồng mô hình Bạch đàn mô

Năm	0	1	2	3	4	5	6
Hạng mục							
Tổng chi phí (ct)	4941998	3083508	2579107	951700	532113	532113	532113
Tổng thu nhập (bt)							45000000
Cân đối (bt-ct)	-4941998	-3083508	-2579107	-951700	-532113	-532113	44467887
NPV							\$19,537,016.92
NPV chi phí							\$11,603,673.54
NPV thu nhập							\$42,694,497.15
BCR							3.679394892
IRR							29%



Phụ biểu 2

Dự toán hiệu quả kinh tế 1 ha rừng trồng mô hình Keo lai

Năm	0	1	2	3	4	5	6
Hạng mục							
Tổng cp (ct)	4575588	3083508	2579107	951700	532113	532113	532113
Tổng thu nhập(bt)							40500000
Cân đối (bt-ct)	-4575588	-3083508	-2579107	-951700	-532113	-532113	39967887
NPV							\$16,770,585.45
NPV chi phí							\$11,256,035.97
NPV thu nhập							\$38,425,047.44
BCR							3.413728203
IRR							27%

Phụ biểu 3

Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh được áp dụng trong trồng rừng sản xuất tại Yên Bình.

TT	Nội dung công việc	Biện pháp kỹ thuật cụ thể
1	Xử lý thực bì	- Toàn diện, phát và gom lại thành đồng rồi đốt
2	Làm đất, cuốc hố	- Làm đất cục bộ đào và lấp hố trước khi trồng một tháng. Hố đào kích thước 30x30x30cm.
3	Loài cây, mật độ	- Keo lai: 1600 – 3300 cây/ha - Bạch đàn: 2000 – 5000 cây/ha - Bò đề: 3300 cây/ha - Mỡ: 3000 – 5000 cây/ha - Quế: 4000 cây/ha
4	Nguồn giống	- Trung tâm giống cây trồng Yên Bái, tư nhân, tự sản xuất
5	Phương thức trồng	- Trồng thuần loài đối với từng loài cây (chủ yếu là Keo và Bạch đàn) - trồng hỗn giao theo hàng với Mỡ và Bò đề - trồng hỗn giao Bò đề và Quế.
6	Phương pháp trồng rừng	- Đối với Bò đề: gieo hạt thẳng - Đối với các loài cây khác trồng bằng cây con có bầu.
7	Bón phân	- Bón lót và bón thúc
8	Chăm sóc	- Năm 1 chăm sóc 2 lần (tháng 7, tháng 11) - Năm 2, 3 chăm sóc 3 lần vào các tháng 3, 8, 11.
9	Thời vụ trồng	- Vụ xuân hè (vào tháng 5) khi có trời mưa
10	Khai thác	- Khai thác trắng

Phụ biểu 4

Quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2010; năm 2020 tỉnh Yên Bái
ĐVT: Ha

TT	Hiện trạng	Tổng số	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
1	Đến năm 2010	398.000	182.000	29.000	187.000
	Rừng tự nhiên	235.00	132.000	27.000	76.000
	Rừng trồng	163.000	50.000	2.000	111.000
2	Đến năm 2020	450.000	202.000	39.000	209.000
	Rừng tự nhiên	265.000	152.000	37.000	76.000
	Rừng trồng	185.000	50.000	2.000	133.000



TÓM TẮT KHOÁ LUẬN

1. Tên khoá luận: “Thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển rừng sản xuất tại huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái”.
2. Giáo viên hướng dẫn: TS.Nguyễn Nghĩa Biên.
3. Sinh viên thực hiện : Đỗ Thị Huyền.
4. Địa điểm nghiên cứu: huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái.
5. Nội dung nghiên cứu:
 - Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển tài nguyên rừng.
 - Thực trạng phát triển rừng sản xuất hiện nay tại huyện Yên Bình.
 - Những tiềm năng và thách thức đối với phát triển diện tích rừng sản xuất trên địa bàn huyện Yên Bình.
 - Những đề xuất nhằm khuyến khích phát triển và mở rộng diện tích rừng sản xuất tại địa phương.
6. Phương pháp nghiên cứu:
 - Phương pháp thu thập số liệu: điều tra, phỏng vấn, tìm hiểu các báo cáo tổng kết, các văn bản có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
 - Phương pháp xử lý số liệu: các số liệu thu thập sẽ được tính toán và xử lý trên các phần mềm máy vi tính thông dụng.
 - Phương pháp phân tích thị trường: điều tra khảo sát thị trường lâm sản trên địa bàn huyện Yên Bình và các vùng lân cận, tìm hiểu các mặt hàng lâm sản được tiêu thụ, các kênh tiêu thụ, các cơ sở chế biến lâm sản, thu thập các số liệu và tiến hành xử lý, phân tích.
 - Phương pháp chuyên gia: Tham khảo ý kiến của các nhà quản lý, các cán bộ có kinh nghiệm, các thầy cô giáo về vấn đề phát triển lâm nghiệp nói chung và phát triển rừng sản xuất nói riêng.
 - Phương pháp kế thừa: Kế thừa các tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu như: báo cáo tổng kết cuối năm, báo cáo tổng kết tình hình thực hiện dự án 661 tại Yên Bái giai đoạn 1999-2005 và các công trình nghiên cứu trước đó ...